

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN



ĐỀ ÁN

ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành đào tạo : **QUẢN LÝ KINH TẾ**

Mã số : **8310110**

Trình độ : **THẠC SĨ**

HÀ NỘI – NĂM 2023

MỤC LỤC

Tờ trình về việc đăng ký mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế	
PHẦN 1: SỰ CẦN THIẾT MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ	5
1.1. Giới thiệu sơ lược về Học viện Chính sách và Phát triển	5
1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội	10
1.3. Sự cần thiết mở ngành đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế	19
1.3.1. Việc mở mã ngành đào tạo Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Học viện	19
1.3.2. Học viện Chính sách và Phát triển khẳng định đáp ứng các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT	21
1.3.3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển khu vực kinh tế tập thể theo chủ trương của Đảng và Nhà nước	21
1.3.4. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch, xây dựng và thực thi chính sách, tổ chức sử dụng nguồn lực của các dự án, các tổ chức kinh tế, đồng thời đáp ứng triển khai một số nhiệm vụ của ngành Kế hoạch và Đầu tư	23
1.3.5. Việc mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ tại Học viện Chính sách và Phát triển là phù hợp với xu thế trên thế giới về đào tạo đa ngành, kết hợp chặt chẽ khoa học kinh tế và khoa học quản lý	26
PHẦN II. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO	27
2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo	27
2.1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo	27
2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo	29
2.1.3. Tỷ lệ sinh viên Học viện tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất	30
2.2. Đội ngũ giảng viên	30
2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	41
2.3.1. Phòng học, giảng đường	41

2.3.2. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập	42
2.3.3. Ký túc xá cho chuyên gia và sinh viên.....	43
2.3.4. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo	45
2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học.....	55
2.5. Hợp tác trong và ngoài nước trong đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế.....	64
2.5.1. Hợp tác trong nước.....	64
2.5.2. Hợp tác quốc tế.....	67
2.6. Tổ chức bộ máy quản lý đào tạo	68
Phần III. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO.....	69
3.1. Căn cứ xây dựng chương trình.....	69
3.1.1. Căn cứ pháp lý.....	69
3.1.2. Căn cứ thực tiễn	70
3.2. Nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ ngành quản lý kinh tế - định hướng nghiên cứu	73
3.2.1. Mục tiêu đào tạo.....	73
3.2.2. Chuẩn đầu ra.....	75
3.2.3. Khối lượng kiến thức toàn khóa.....	75
3.2.4. Chuẩn đầu vào	76
3.2.5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập.....	76
3.2.6. Nội dung chương trình đào tạo	76
3.2.7. Ma trận liên kết các chuẩn đầu ra với mục tiêu của chương trình đào tạo	78
3.2.8. Ma trận liên kết các thành phần bắt buộc của chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra	80
3.3. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành quản lý kinh tế - định hướng ứng dụng	81
Mã ngành: 8310110.....	Error! Bookmark not defined.
3.3.1. Mục tiêu đào tạo.....	81
3.3.2. Chuẩn đầu ra.....	82

3.3.3. Khối lượng kiến thức toàn khóa.....	83
3.3.4. Chuẩn đầu vào.....	83
3.3.5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập.....	83
3.3.6. Nội dung chương trình đào tạo	84
3.3.7. Ma trận liên kết các chuẩn đầu ra với mục tiêu của chương trình đào tạo	86
3.3.8. Ma trận liên kết các thành phần bắt buộc của chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra	87
3.3.9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....	89
3.3.10. Hướng dẫn thực hiện.....	89
3.4. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng.....	90
3.4.1. Đối tượng tuyển sinh.....	90
3.4.2. Quy mô tuyển sinh và thời gian đào tạo	93
3.5. Đề cương chi tiết các học phần	93
PHẦN IV. CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN	94

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát bằng bảng hỏi về tầm quan trọng của các nhóm kiến thức và kỹ năng thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ.....	16
Bảng 2.1: Thống kê các ngành đại học hệ chính quy	27
Bảng 2.2: Thống kê các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ.....	28
Bảng 2.3: Danh sách giảng viên tham gia mở ngành Quản lý kinh tế trình độ đào tạo thạc sĩ.....	32
Bảng 2.4: Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Kinh tế (ngành phù hợp).....	34
Bảng 2.5: Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng ngành Quản lý kinh tế trình độ đào tạo thạc sĩ.....	39
Bảng 2.6: Danh sách cán bộ cơ hữu quản lý ngành đào tạo.....	41
Bảng 2.7: Thiết bị phục vụ cho đào tạo	44
Bảng 2.8: Danh mục sách, giáo trình dùng cho đào tạo chương trình thạc sĩ Quản lý kinh tế	45
Bảng 2.9: Danh sách cán bộ quản lý phụ trách ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ.....	68

PHẦN 1: SỰ CẦN THIẾT MỞ MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ

1.1. Giới thiệu sơ lược về Học viện Chính sách và Phát triển

Học viện Chính sách và Phát triển được thành lập ngày 04/01/2008 theo Quyết định số 10/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, là cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư - cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch, đầu tư phát triển và thống kê. Học viện chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quản lý nhà nước về giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tên tiếng Việt: Học viện Chính sách và Phát triển

Tên viết tắt tiếng Việt: HCP

Tên tiếng Anh: Academy of Policy and Development

Tên viết tắt tiếng Anh: APD

Cơ quan Bộ chủ quản: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Địa chỉ: Khu đô thị Nam An Khánh, Hoài Đức, Thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: (024) 37473186; **Fax:** (024) 37475217

Website: <http://apd.edu.vn>

Học viện xác định sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về kinh tế, quản lý, chính sách phát triển và các lĩnh vực khác theo nhu cầu xã hội; nghiên cứu và tham mưu chính sách, có tư duy năng động, sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong môi trường quốc tế; nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức, bồi dưỡng, tư vấn và phản biện chính sách đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành kế hoạch và đầu tư và của đất nước. Học viện đặt ra mục tiêu trở thành cơ sở giáo dục đại học tự chủ, đa ngành, đa lĩnh vực, có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn và phản biện chính sách, thuộc nhóm các trường hàng đầu về kinh tế, quản lý và chính sách phát triển; tiên phong trong chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; có hệ thống quản trị hiện đại, đạt chuẩn của khu vực và thế giới.

- **Tầm nhìn đến năm 2045:** Học viện trở thành đại học định hướng nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, đa ngành, đa lĩnh vực, thuộc nhóm các trường hàng đầu tại Việt Nam, có uy tín trong khu vực và quốc tế; tiên phong trong sự nghiệp đào

tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- **Giá trị cốt lõi:** Chất lượng - Trí tuệ - Phát triển

- **Triết lý giáo dục:** Giáo dục toàn diện - Đổi mới sáng tạo - Phụng sự xã hội

Sau 15 năm kể từ khi thành lập, Học viện Chính sách và Phát triển đã dần khẳng định được vị thế là cơ sở đào tạo và nghiên cứu có uy tín của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, nhanh chóng phát triển cả về quy mô và chất lượng đào tạo, với cơ sở vật chất khang trang, hiện đại đang được hoàn thiện tại Khu đô thị Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

Học viện có cơ cấu tổ chức gồm: Đảng bộ Học viện; các tổ chức đoàn thể (Công đoàn, Đoàn Thanh niên); Hội đồng Học viện; Ban Giám đốc; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; 20 đơn vị khoa, phòng chức năng và trung tâm; trong đó có 11 đơn vị cấp khoa quản lý ngành, chuyên ngành đào tạo. Hội đồng Học viện được thành lập từ năm 2020 (Ngày 28/9/2020 Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 1436/QĐ-BKHĐT công nhận Hội đồng học viện nhiệm kỳ 2020-2025 và Quyết định số 1438/QĐ-BKHĐT công nhận Chủ tịch Hội đồng học viện), đã tổ chức nhiều phiên họp toàn thể Hội đồng, thông qua nhiều Nghị quyết quan trọng theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu của Học viện bao gồm các Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Thạc sĩ được đào tạo tại các trường Đại học uy tín ở Việt Nam và nước ngoài. Ngoài ra Học viện còn có nhiều cán bộ, giáo viên thỉnh giảng có trình độ cao (từ Tiến sĩ trở lên) là cán bộ đương chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, của các Trường Đại học, Học viện và Viện nghiên cứu ở khu vực Hà nội.

Đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu của Học viện gồm 179 giảng viên, trong đó có 06 PGS, 63 Tiến sĩ; 111 Thạc sĩ, tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên (không kể PGS) trên tổng số giảng viên cơ hữu của Học viện đạt 35.2%. Quy mô sinh viên, học viên 6.000 với 10 ngành và 21 chuyên ngành đào tạo trình độ đại học (19 chương trình hệ chuẩn và 02 chương trình chất lượng cao), 06 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Học viện đã có 14 khóa đào tạo cử nhân và 12 khóa đào tạo thạc sĩ. Về cơ sở vật chất, Học viện có thư viện truyền thống và thư viện điện tử với hệ thống sách tư liệu phong phú và hệ thống học liệu mở liên kết với nhiều nguồn tư liệu trong và ngoài nước; hệ thống phòng học đạt chuẩn với trang thiết bị hiện đại và đầy đủ, đáp ứng nhu cầu phục vụ giảng dạy.

Học viện có đội ngũ giảng viên, nhà khoa học cơ hữu có đủ năng lực đảm

nhận giảng dạy toàn bộ chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế. Học viện đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 - Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT về đội ngũ giảng viên cơ hữu chủ trì ngành, bao gồm 01 phó giáo sư và 05 tiến sĩ ngành phù hợp có kinh nghiệm quản lý đào tạo và giảng dạy chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế. Tính đến ngày 15/10/2023, tổng số giảng viên cơ hữu của Học viện tham gia giảng dạy ngành thạc sĩ Quản lý kinh tế bao gồm 06 phó giáo sư và 32 tiến sĩ đảm bảo đủ năng lực chuyên môn phù hợp. Đặc biệt, Học viện có đội ngũ chuyên gia từ Bộ Kế hoạch và đầu tư có nhiều kinh nghiệm trong việc phân tích, xây dựng chính sách kinh tế vĩ mô tham gia giảng dạy chương trình Quản lý kinh tế trình độ Thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên đã có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, tham gia hướng dẫn nhiều thạc sĩ kinh tế và cả tham gia hướng dẫn luận án tiến sĩ ở các trường đại học, học viện khác trong nước, có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ, các đề tài nhánh cấp Nhà nước, đặc biệt được sự tin nhiệm rất cao của chính quyền địa phương trong việc tham gia các đề tài nghiên cứu cấp tỉnh, thành phố liên quan đến vấn đề về chính sách kinh tế vĩ mô.

Về đào tạo đại học, bên cạnh những chuyên ngành cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế và quản lý, Học viện đào tạo một số chuyên ngành đặc thù, như Kinh tế và Quản lý công, Đấu thầu và quản lý dự án, Kinh tế phát triển, Kế hoạch phát triển, Kinh tế đối ngoại, Đầu tư, Luật đầu tư - kinh doanh, Kinh tế và kinh doanh số, Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh... Quy mô tuyển sinh đại học tăng ổn định trong các năm gần đây (trung bình 10-12%/năm), với điểm trúng tuyển đầu vào thuộc loại cao trong nhóm các trường thuộc khối ngành kinh tế và quản lý. Trong các năm gần đây, điểm trúng tuyển đầu vào theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT từ 23,5 điểm trở lên. Hàng năm, Học viện có tỷ lệ trên 95% sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp. Về đào tạo sau đại học, Học viện đã tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ với 06 chuyên ngành đào tạo (Chính sách công, Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế và Quản lý công). Học viện luôn chú trọng công tác đảm bảo chất lượng và đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm 2018, đã thực hiện đánh giá ngoài chu kỳ kiểm định lần 2 và hiện có 50% ngành đào tạo đại học đã đạt kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.

Học viện cũng tham gia công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn

cho công chức, viên chức ngành kế hoạch đầu tư; thực hiện nhiều dự án hợp tác với các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng Châu Á- Thái Bình Dương (ADB), Cơ quan phát triển quốc tế Hoa kỳ (USAID), Cơ quan Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA), Công ty Tư vấn McKinsey & Company, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học, đề án nghiên cứu, tham mưu hoạch định chính sách vĩ mô.

Trong xu thế hội nhập quốc tế, Học viện đang triển khai nhiều chương trình hợp tác với các tổ chức quốc tế như: Đại học Indiana, Đại học Purdue, Đại học Portland, Đại học tổng hợp bang California (Hoa Kỳ), Đại học Middlesex, Đại học Loughborough, Học viện ngoại giao London (Vương quốc Anh); Đại học Quốc tế Nhật Bản - IUJ, Viện Nghiên cứu chính sách công GRIPS (Nhật Bản); Đại học Nantes, Đại học Rennes 1; Đại học Rouen, Đại học Paris 1 Pantheon – Sorbonne, Trường Hành chính công quốc gia – ENA (Pháp); Đại học Southern Cross (Úc); Đại học tổng hợp Rome 2 (Ý), Học viện Anh ngữ EV (Philippines); Đại học Lausanne (Thụy Sĩ); Đại học MESSI (Nga), Đại học UTA (Phần Lan); Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc); Trường Chính sách công Lý Quang Diệu (Singapore)... các tổ chức quốc tế như: KOICA, USAID, Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam,...

Học viện hiện nay có 20 đơn vị, bao gồm 11 đơn vị cấp Khoa quản lý ngành. Khoa Kinh tế Phát triển - tiền thân là Khoa Kế hoạch Phát triển ra đời gắn liền với sự hình thành và phát triển Học viện Chính sách và Phát triển. Ngay từ ngày đầu thành lập, Khoa là đơn vị đào tạo, nghiên cứu trọng điểm của Học viện, gắn với sứ mệnh và tầm nhìn của Học viện Chính sách và Phát triển, cũng như thực hiện một số nhiệm vụ, chức năng nghiên cứu được giao thuộc nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Giới thiệu về Khoa Kinh tế Phát triển (Khoa quản lý chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế)

Khoa Kinh tế Phát triển được Học viện phân công quản lý chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ.

Khoa Kinh tế Phát triển được thành lập theo quyết định số 298/QĐ-HVCSPT ngày 26/04/2019 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển. Khoa đã có sinh viên ngành Kinh tế Phát triển tốt nghiệp từ tháng 3/2023. Theo yêu cầu tại Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/1/2022, Khoa đủ điều kiện để quản lý chương trình đào tạo ngành Quản lý đào tạo - trình độ thạc sĩ.

Đây là một trong những Khoa chuyên ngành quan trọng trong các lĩnh vực: (1) Cung cấp kiến thức nền tảng về kinh tế học cho toàn bộ sinh viên và học viên cao học của Học viện; (2) Đào tạo nhân lực ngành Kinh tế Phát triển; (3) Góp ý, tư vấn, phản biện chính sách; (4) thực hiện hoạt động đào tạo ngắn hạn về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội cho cán bộ ngành kế hoạch và đầu tư trong và ngoài nước. Hiện nay, khoa Kinh tế phát triển đang thực hiện 03 chương trình đào tạo cử nhân, 01 chương trình thạc sĩ và tiến tới đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế.

Về chương trình cử nhân, Khoa Kinh tế Phát triển đã và đang đào tạo 02 chuyên ngành: Kinh tế Phát triển, Kế hoạch Phát triển, và từ năm 2023 trở đi có thêm chuyên ngành Kinh tế hợp tác. Theo kết quả khảo sát của Khoa vào tháng 12 năm 2022, 93.4% sinh viên tốt nghiệp Khoa Kinh tế Phát triển đều tìm kiếm được việc làm trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp. Nhiều sinh viên tự thành lập doanh nghiệp thành công hoặc đang giữ những vị trí quan trọng trong đơn vị công tác. Một số sinh viên sau tốt nghiệp đã đi du học ở các quốc gia trên thế giới như Mỹ, Anh, Úc, Nhật Bản, Trung Quốc.

Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ của Học viện, Khoa Kinh tế Phát triển là đơn vị chịu trách nhiệm đào tạo toàn bộ các môn nền tảng về kinh tế học như các môn học bổ sung kiến thức Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô; các môn thuộc khối kiến thức chung trình độ thạc sĩ như Kinh tế học quản lý; Các mô hình kinh tế vĩ mô và ứng dụng chính sách; Kinh tế Phát triển; Phát triển bền vững.

Về đội ngũ cán bộ giảng viên, Khoa Kinh tế Phát triển có đội ngũ cán bộ, giảng viên được đào tạo căn bản ở các trường đại học có uy tín trong và ngoài nước như Đại học Ngoại Thương, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Quốc gia Hà Nội, University of East Anglia - UK, Đại học Kinh tế thương mại Thủ đô Bắc Kinh – Trung Quốc... Đội ngũ cán bộ, giảng viên trong Khoa thường xuyên tham gia nghiên cứu và phản biện chính sách cho Học viện, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Thế giới, Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia, Liên hiệp các hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải... về xây dựng chương trình đào tạo ngắn hạn cho cán bộ trong và ngoài ngành Kế hoạch và Đầu tư, chính sách tăng trưởng xanh, chính sách tài chính tiền tệ quốc gia, chính sách an sinh xã hội, quy hoạch phát triển quốc gia, vùng và địa phương. Cán bộ, giảng viên của Khoa cũng là những người có trình độ ngoại ngữ tốt, đã đăng được nghiên cứu của mình trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế.

Về nghiên cứu khoa học, Khoa Kinh tế Phát triển tham gia nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp Học viện cùng các chương trình/dự án hợp tác quốc tế. Nghiên cứu khoa học của Khoa tập trung vào các lĩnh vực kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, kinh tế phát triển, chính sách tài chính – tiền tệ, kinh tế xanh, phát triển bền vững, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, nghiên cứu về các nhân tố và các chính sách tác động đến nền kinh tế.

1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội

Nhóm nghiên cứu đã thực hiện phỏng vấn sâu và khảo sát bằng bảng hỏi để tìm hiểu nhu cầu nhân lực và yêu cầu của thị trường đối với nhân lực chuyên ngành Quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ.

Phương pháp thực hiện

Phương pháp được sử dụng gồm phỏng vấn sâu và khảo sát bằng bảng hỏi. Cụ thể:

- Khảo sát bằng bảng hỏi đối với: Nhà tuyển dụng, nhà khoa học.

	Bảng hỏi
Số nhà tuyển dụng (NTD)	42
Số nhà khoa học	20

- Phỏng vấn sâu đối với: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức nghiên cứu và cơ quan chính sách.

Mẫu phỏng vấn tương ứng như sau:

	Phỏng vấn sâu
Số doanh nghiệp	12
Số hợp tác xã	03
Số tổ chức nghiên cứu và cơ quan chính sách	06
Số nhà khoa học	05

Tổng hợp kết quả phỏng vấn sâu về nhu cầu nhân lực chuyên ngành quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ

Kết quả phỏng vấn sâu các nhà tuyển dụng:

Để có được ý kiến của các nhà tuyển dụng về nhu cầu nhân lực chuyên

ngành quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ, nhóm nghiên cứu đã thực hiện cuộc khảo sát lấy ý kiến của cán bộ của 21 đơn vị gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức và cán bộ thuộc cơ quan nhà nước.

Loại hình hoạt động: Các doanh nghiệp được phỏng vấn thuộc các ngành nghề kinh doanh khác nhau, nhưng tập trung chủ yếu trong lĩnh vực tài chính (4 doanh nghiệp), ngân hàng (2 ngân hàng), sản xuất, thương mại và logistic (6 doanh nghiệp); Các hợp tác xã được phỏng vấn gồm 03 hợp tác xã nông nghiệp và thủ công nghiệp. Các cán bộ thuộc các cơ quan nhà nước được phỏng vấn đến từ Viện Chiến lược Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương – Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Vụ Quản lý quy hoạch - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Quy mô doanh nghiệp và các cơ sở tuyển dụng nghiên cứu viên: Ngoài các ngân hàng và công ty logistic, các doanh nghiệp thương mại được phỏng vấn đều là doanh nghiệp nhỏ và vừa với quy mô dưới 50 lao động. Các hợp tác xã có quy mô khác nhau. Hợp tác xã nông nghiệp Đại Lải - Ngọc Thanh - Phúc Yên - Vĩnh Phúc có 72 hộ tham gia. Hợp tác xã VụnArt - Vạn Phúc - Hà Đông - Hà Nội là mô hình kinh doanh tập thể của người khuyết tật. Hợp tác xã Sinh Dược - Gia Thanh - Gia Viễn - Ninh Bình có 11 hộ tham gia. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu của Học viện còn phỏng vấn các cán bộ của Cục Kinh tế Hợp tác của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cán bộ của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam. Các cơ sở nghiên cứu và các cơ quan nhà nước được phỏng vấn đều có quy mô lao động xung quanh 50 người.

Phương pháp và đối tượng phỏng vấn sâu: Phương pháp phỏng vấn sâu được thực hiện với đối tượng phỏng vấn gồm cả cán bộ lãnh đạo và nhân viên công ty; lãnh đạo cấp phòng, ban của Viện Chiến lược; lãnh đạo cấp Viện, Vụ, Cục của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Cục Kinh tế Hợp tác, Vụ Quản lý Quy hoạch của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. .

Kết quả phỏng vấn đối với các nhà tuyển dụng thuộc khu vực tư nhân

- *Câu hỏi: Tầm quan trọng của kiến thức kinh tế và quản lý trình độ thạc sĩ:*

Tất cả các nhà tuyển dụng đến từ khu vực kinh doanh (doanh nghiệp, hợp tác xã) đều trả lời rằng tổ chức của họ chỉ tuyển khi có nhu cầu, không có kế hoạch tuyển dụng hàng năm. Tuy nhiên, họ có dự tính nhu cầu nhân sự, hoặc sẽ tuyển dụng nếu gặp được ứng viên trình độ cao và phù hợp với nhu cầu công việc. Mặc

dù vị trí công việc được tuyển dụng khá đa dạng, bao gồm các vị trí từ văn phòng, kinh doanh, kế toán, marketing, nhân viên kế hoạch, nhân viên xuất nhập khẩu, nhân viên phòng hành chính và nhân sự, nhưng lãnh đạo của nhiều doanh nghiệp vẫn khá đề cao vai trò của kiến thức về khoa học kinh tế và khoa học quản lý. Một số ý kiến liên quan đến các trụ cột của chương trình đào tạo gồm: “Nắm chắc kiến thức kinh tế thường giúp nâng cao năng lực phân bổ thời gian và nguồn lực, có sắp xếp thứ tự ưu tiên trong công việc và cuộc sống”; “có kiến thức kinh tế thì nắm bắt tình hình thị trường tốt hơn”; “Học kinh tế và quản lý thì có thể dự đoán thay đổi trên thị trường và có thể đưa ra quyết định đón đầu những thay đổi đó”; “Người tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo rộng một chút như kinh tế, quản lý, quản trị thì có thể làm việc linh hoạt ở nhiều vị trí khác nhau”; “Tôi học kỹ thuật, mặc dù làm quản lý doanh nghiệp nhưng tôi thấy nhiều lúc mình cứ thiếu thiếu một cái gì đó. Vì vậy, tôi thường tự bổ sung kiến thức bằng việc nghe các bài giảng và tham gia một vài khóa đào tạo ngắn hạn trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Nhiều thứ đúng là mình đã làm rồi mà mình không biết gọi tên nó là gì, càng không biết hệ thống hóa nó như thế nào, chỉ là làm theo kinh nghiệm nên đôi khi không tránh khỏi sai sót hoặc bị động. Đôi khi tôi nghĩ nếu thu xếp được thời gian tôi cũng sẽ tham gia một khóa đào tạo thạc sĩ hoặc một khóa nào đó đại loại thế để hệ thống hóa kiến thức về kinh tế, kinh doanh, và quản lý”.

Qua kết quả phỏng vấn sâu, có thể thấy nhu cầu nhân lực có kiến thức chuyên sâu về sự kết hợp giữa khoa học kinh tế và khoa học quản lý là cần thiết, đặc biệt với những người quản lý hoặc những người muốn khởi nghiệp mà chưa có kiến thức nền tảng về kinh tế, hoặc những người có nhu cầu về kiến thức và kỹ năng kinh tế và quản lý. Mặc dù vậy, những người được khảo sát đều bày tỏ khó khăn trong việc thu xếp thời gian học, và một số nói “ngại học” mặc dù thấy cần, một số thì “sợ” học các kiến thức và kỹ năng có toán học và mô hình.

- Câu hỏi: Những kỹ năng và kiến thức quan trọng mà các nhà tuyển dụng cần đối với các vị trí nhân viên tốt nghiệp từ các chuyên ngành trong lĩnh vực kinh tế:

Phần lớn các nhà tuyển dụng đều trả lời rằng họ cần nhân sự có tư duy nền tảng về kinh tế phát triển đồng thời thành thạo kiến thức và kỹ năng về một nghiệp vụ nhất định.

Những kiến thức kinh tế cơ bản được đề cập trong phần trả lời câu hỏi “Kiến thức nào là quan trọng?” là: Kiến thức kinh tế cơ bản như Kinh tế học (vĩ

mô, vi mô, kinh tế quốc tế, kinh tế phát triển, thương mại quốc tế, tài chính phát triển) để có tư duy kinh tế cơ bản về kinh tế. Kiến thức về quản trị, quản lý, marketing, kỹ năng phân tích và dự báo kinh tế cũng rất quan trọng và gắn liền với nhiều vị trí nghiệp vụ. Một số công ty xây dựng thì bày tỏ nhu cầu nhân lực có kiến thức và kỹ năng về quản lý dự án. Những kiến thức và kỹ năng này không chỉ cần ở lãnh đạo cấp phòng, mà các nhân viên thành thạo kiến thức và kỹ năng đó cũng giúp cho việc nhận báo cáo và gửi thông điệp tới nhân viên dễ hơn. Các nhà tuyển dụng cũng cho rằng nhân viên trình độ cử nhân của họ không nhất thiết cần học lên trình độ thạc sĩ, nhưng một số nhân viên và cán bộ quản lý của họ vẫn học lên thạc sĩ vì nhiều lý do: Làm gương cho con cái; tạo lập các mối quan hệ; hệ thống hóa kiến thức và lý luận; cập nhật kiến thức mới.

Kết quả phỏng vấn sâu các cán bộ hợp tác xã, liên minh hợp tác xã, và lãnh đạo Cục Kinh tế Hợp tác (Câu hỏi: Tình hình hoạt động, những khó khăn, thuận lợi, nhu cầu nhân lực cho phát triển hợp tác xã):

Các giám đốc của ba hợp tác xã được phỏng vấn chia sẻ khá nhiều về công việc trong hợp tác xã. Nhận định chung có một vài điểm: Thứ nhất, các vị trí quan trọng của hợp tác xã gồm giám đốc, kiểm soát viên, kế toán, kỹ thuật viên công nghệ thông tin, trong đó quan trọng nhất là giám đốc và kế toán; Thứ hai, với hoạt động của hợp tác xã, vấn đề đầu ra ổn định là quan trọng nhất; Thứ ba, người quản lý hợp tác xã cần nắm được chính sách và pháp luật trong kinh doanh và chính sách đối với hợp tác xã, có quan hệ tốt với chính quyền để tranh thủ sự ủng hộ, đặc biệt trong việc tập trung nguồn lực; Thứ tư, cần đảm bảo sự phát triển chung của cộng đồng và nhu cầu của xã viên; Thứ năm, khó khăn lớn mà hợp tác xã nào cũng gặp phải là vấn đề dòn dĩnh đổi thừa, xây kho lạnh tại đồng để bảo quản nông sản. Thứ sáu, nếu được đào tạo, cán bộ các hợp tác xã mong muốn được trang bị kiến thức về quản trị, marketing, marketing số, quản lý hợp tác xã, chính sách và pháp luật trong kinh tế và kinh doanh, chính sách đối với khu vực kinh tế tập thể, các phương pháp quản lý tổ chức có hiệu quả.

Lãnh đạo và cán bộ của Cục Kinh tế Hợp tác, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, cũng có đồng quan điểm về nhu cầu nhân lực tại các hợp tác xã. Các cán bộ ở hai đơn vị này còn chia sẻ thêm về khía cạnh giám đốc các hợp tác xã cần có kỹ năng đàm phán, kết nối hợp tác xã với các doanh nghiệp lớn để trở thành khu vực cung ứng nguyên liệu cho các doanh nghiệp lớn (chẳng hạn trường hợp các hợp tác xã cung ứng nguyên liệu cho công ty TH True Juice). Ngoài ra, cán bộ đến từ

Cục Kinh tế Hợp tác và từ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam còn chia sẻ nhu cầu nhân sự có khả năng tham gia xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật, quản lý các chương trình dự án đối với khu vực kinh tế tập thể. Hiện nay, hầu hết cán bộ ở hai cơ quan này và của các Liên minh hợp tác xã ở các địa phương đều không phải là người được đào tạo chuyên môn kinh tế tập thể.

- Về kỹ năng mềm và thái độ: Các nhà tuyển dụng đều nhấn mạnh yêu cầu về kỹ năng giao tiếp, bao quát vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, tiếp thu và ý thức về kỷ luật lao động, kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả đối với nhân viên của mình.

** Kết quả khảo sát đối với nhà tuyển dụng thuộc khu vực nhà nước:*

Nhóm nghiên cứu cũng thực hiện khảo sát bằng phỏng vấn sâu đối với một số cán bộ từ cấp phòng trở lên tại một số cơ quan nhà nước, gồm Viện Chiến lược Phát Triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương – Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư Ninh Bình, Sở Tài Nguyên và Môi trường Ninh Bình. Kết quả phỏng vấn cho thấy: Các đơn vị này, có lẽ do phần lớn đều gắn với các hoạt động nghiên cứu và hoạt động sự nghiệp, đều có nhu cầu về nhân sự có kiến thức kinh tế chuyên sâu, đặc biệt là nhân sự có kiến thức toàn diện về khoa học kinh tế và khoa học quản lý. Họ cho rằng hoạt động xây dựng, đề xuất, thực thi chính sách rất cần nhân sự có kiến thức chuyên sâu cả về kinh tế và quản lý. Ý kiến chung được tìm thấy là khi không có kiến thức chuyên sâu, không có lý luận nền tảng, không có định hướng tư duy về các nguyên lý, thì hầu hết công việc sẽ được làm dựa trên kinh nghiệm và cảm tính, hoặc phụ thuộc vào học hỏi cách làm của địa phương, đơn vị khác, quốc gia khác. Ngoài ra, năng lực nghiên cứu, phân tích dữ liệu, tổng hợp tài liệu, các văn bản chính sách cũng là những trụ cột năng lực quan trọng mà các cán bộ trong các cơ quan nhà nước đề cập đến.

Nhìn chung, sự kết hợp giữa khoa học quản lý và khoa học kinh tế được sự ủng hộ của nhiều nhà tuyển dụng đến từ cả khu vực công và khu vực tư nhân. Nhu cầu nâng cao kiến thức lý luận, hệ thống hóa kiến thức, bổ sung kiến thức do trước đó học trong lĩnh vực kỹ thuật, mở rộng mối quan hệ, nâng cao trình độ và bằng cấp là những nhu cầu chính được tìm thấy ở những người có ý định tham gia chương trình đào tạo thạc sĩ quản lý kinh tế.

Tổng hợp ý kiến góp ý của nhà khoa học về nhu cầu đào tạo nhân lực ngành quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ

Phương pháp và đối tượng phỏng vấn:

Đối tượng khảo sát gồm 06 nhà khoa học đến từ trường Đại học Kinh tế Quốc dân (01 người), Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên (02 người), Học viện Nông nghiệp I - Hà Nội (02 người), Viện Kinh tế - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (01 người).

- *Câu hỏi chính: Chương trình đào tạo thạc sĩ quản lý kinh tế nên được thiết kế như thế nào cho đặc sắc, phù hợp với nhu cầu xã hội, có tính đến việc đáp ứng nhu cầu nhân lực của khu vực kinh tế tập thể.*

Kết quả phỏng vấn:

Đa số ý kiến các nhà khoa học tập trung ở các khía cạnh:

+ Đảm bảo các trụ cột khoa học kinh tế, khoa học quản lý, đặc thù ngành kế hoạch và đầu tư, có các môn lựa chọn phục vụ đào tạo nhân lực khu vực kinh tế tập thể;

+ Nên sắp xếp các môn bắt buộc bao quát hết các trụ cột trên, còn các môn lựa chọn thì chọn đủ các môn cho các khu vực công, tư nhân, kinh tế tập thể;

+ Không nên cho rằng người trong khu vực công không quan tâm đến kiến thức và kỹ năng làm việc trong khu vực tư nhân, ví dụ, người làm công tác chính sách có thể vẫn quan tâm và có hứng thú với những môn học như digital marketing, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, quản trị sản xuất, bởi mong muốn đa dạng hóa kiến thức của người học;

+ Chương trình nên chia thành hai nhóm: định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng. Những người làm trong khu vực chính sách nên chọn định hướng nghiên cứu, còn các đối tượng quản lý dự án, quản lý tổ chức nên chọn định hướng ứng dụng;

+ Chương trình định hướng ứng dụng nên quan tâm cả kiến thức lý thuyết và thực tiễn. Thực tế nhiều học viên tham gia học vì họ muốn hệ thống hóa kiến thức lý thuyết nền tảng, và muốn liên hệ kiến thức lý thuyết với thực tiễn.

+ Các môn học nên đa dạng, không nên tập trung vào một số khía cạnh. Thực tế đào tạo cao học cho thấy học viên đến từ nhiều lĩnh vực khác nhau, do vậy, việc trang bị kiến thức trải rộng nhiều lĩnh vực là cần thiết, đặc biệt là kiến thức chung về sự vận hành của nền kinh tế.

+ Hệ thống học liệu, thời lượng tự học, tự nghiên cứu là rất quan trọng với học viên cao học. Chương trình nên được thiết kế có chuẩn bị cẩn thận các yếu tố này.

+ Giao lưu, tương tác, chia sẻ kiến thức cần được thực hiện trong mọi môn học, để mọi người tạo dựng mối quan hệ và học hỏi lẫn nhau.

Tổng hợp kết quả khảo sát bằng bảng hỏi về nhu cầu đào tạo nhân lực ngành quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ

Để tìm hiểu quan điểm thống nhất về nhu cầu nhân lực chuyên ngành Quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ, Học viện đã tiến hành khảo sát bằng bảng hỏi đối với các đối tượng khảo sát là các cá nhân đang làm việc tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, viện nghiên cứu, sở, ban, ngành tại một số địa phương (chi tiết tại phụ lục 01).

Kết quả khảo sát như sau:

Bảng 1.1: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát bằng bảng hỏi về tầm quan trọng của các nhóm kiến thức và kỹ năng thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ

(Tính theo số tuyệt đối)

A: Rất quan trọng; B: Quan trọng; C: Ít quan trọng; D: Không quan trọng

	A	B	C	D
Kiến thức cơ bản về kinh tế học (kinh tế học vi mô, vĩ mô, kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế).	51	6	0	0
Kiến thức về xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển (Nguyên lý về xây dựng, theo dõi, đánh giá, giám sát thực hiện kế hoạch, những đặc trưng của kế hoạch phát triển kinh tế địa phương, chiến lược quy hoạch,...).	52	5	0	0
Kiến thức về thống kê (thống kê kinh tế, xác suất thống kê), phân tích và dự báo trong kinh tế.	51	6	0	0
Kiến thức về pháp luật, đặc biệt là pháp luật kinh tế	57	0	0	0
Kiến thức về tài chính, tiền tệ (tài chính tiền tệ, tài chính doanh nghiệp)	53	4	0	0
Kiến thức về thị trường (nghiên cứu thị trường, marketing)	57	0	0	0
Kiến thức về quản lý dự án, đấu thầu	27	18	12	0
Kiến thức về khoa học quản lý, dựa trên nền tảng kiến thức và các nghiệp vụ kinh tế và kinh doanh	48	6	3	0
Kỹ năng đàm phán	57	0	0	0
Kỹ năng giao tiếp, bao quát công việc	57	0	0	0
Kỹ năng thuyết trình	39	12	5	1
Kỹ năng làm việc nhóm	57	0	0	0
Kỹ năng nghiên cứu khoa học	37	5	8	7
Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả	57	0	0	0
Trình độ ngoại ngữ	55	2	0	0

Bảng tổng hợp kết quả khảo sát bằng bảng hỏi về tầm quan trọng của các nhóm kiến thức và kỹ năng thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ
(Tính theo tỷ lệ %)

	A	B	C	D
Kiến thức cơ bản về kinh tế học (kinh tế học vi mô, vĩ mô, kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, kinh tế quốc tế, thương mại quốc tế).	89.5	10.5	0.0	0.0
Kiến thức về xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển (Nguyên lý về xây dựng, theo dõi, đánh giá, giám sát thực hiện kế hoạch, những đặc trưng của kế hoạch phát triển kinh tế địa phương, chiến lược quy hoạch,...).	91.2	8.8	0.0	0.0
Kiến thức về thống kê (thống kê kinh tế, xác suất thống kê), phân tích và dự báo trong kinh tế.	89.5	10.5	0.0	0.0
Kiến thức về pháp luật, đặc biệt là pháp luật kinh tế	100.0	0.0	0.0	0.0
Kiến thức về tài chính, tiền tệ (tài chính tiền tệ, tài chính doanh nghiệp)	93.0	7.0	0.0	0.0
Kiến thức về thị trường (nghiên cứu thị trường, marketing)	100.0	0.0	0.0	0.0
Kiến thức về quản lý dự án, đấu thầu	47.4	31.6	21.1	0.0
Kiến thức về khoa học quản lý, dựa trên nền tảng kiến thức và các nghiệp vụ kinh tế và kinh doanh	84.2	10.5	5.3	0.0
Kỹ năng đàm phán	100.0	0.0	0.0	0.0
Kỹ năng giao tiếp, bao quát công việc	100.0	0.0	0.0	0.0
Kỹ năng thuyết trình	68.4	21.1	8.8	1.8
Kỹ năng làm việc nhóm	100.0	0.0	0.0	0.0
Kỹ năng nghiên cứu khoa học	64.9	8.8	14.0	12.3
Kỹ năng quản lý thời gian hiệu quả	100.0	0.0	0.0	0.0
Trình độ ngoại ngữ	96.5	3.5	0.0	0.0

Bảng tổng hợp ý kiến các kỹ năng được đề nghị bổ sung vào nội dung đào tạo

Kỹ năng nên được bổ sung	Tin học văn phòng	30%
	Quản lý giấy tờ, tài liệu và soạn thảo văn bản	4%
	Quản trị văn phòng	13%
	Không trả lời	53%

Như vậy, các khối kiến thức và kỹ năng được đánh giá là rất quan trọng chủ yếu tập trung vào:

- Kinh tế học cơ bản (tỷ lệ trả lời “Rất quan trọng” chiếm 89.5%)
- Kiến thức về pháp luật kinh tế (tỷ lệ trả lời “Rất quan trọng” chiếm 100%)
- Kiến thức về tài chính (tỷ lệ trả lời “Rất quan trọng” chiếm 93%)

- Kiến thức về thị trường (tỷ lệ trả lời “Rất quan trọng” chiếm 100%)
- Kiến thức và kỹ năng về thống kê (Tỷ lệ trả lời “Rất quan trọng” chiếm 89.5%)
- Kiến thức và kỹ năng về lập, theo dõi, giám sát thực hiện kế hoạch (Tỷ lệ trả lời “Rất quan trọng” chiếm 86%)
- Kỹ năng đàm phán, giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian hiệu quả (đều có tỷ lệ trả lời “Rất quan trọng” chiếm 100%).

Các khối kiến thức và kỹ năng ít được đánh giá quan trọng hơn gồm:

- Kỹ năng nghiên cứu khoa học; Kỹ năng thuyết trình.

Một số kỹ năng được đề nghị bổ sung vào chương trình chủ yếu gồm: Kỹ năng tin học văn phòng, kỹ năng quản trị văn phòng, kỹ năng quản lý giấy tờ tài liệu và soạn thảo văn bản.

Một số đề nghị khác gồm chương trình đào tạo tập trung vào việc mở rộng cơ hội tương tác, tự học, tự nghiên cứu trong quá trình đào tạo học viên cao học.

Kết luận

Tổng hợp kết quả khảo sát thông qua các hình thức phỏng vấn sâu và khảo sát bằng bảng hỏi cho thấy:

- Có nhu cầu đối với nhân lực có những kiến thức và kỹ năng kết hợp khoa học quản lý với các chuyên môn kinh tế.

- Các nhóm kiến thức và kỹ năng được cho là quan trọng và cần chuyên sâu để sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể làm việc ở cả hai khối là:

- + Kinh tế học cơ bản;
- + Pháp luật;
- + Kiến thức về thị trường và kỹ năng phân tích thị trường;
- + Kiến thức về tài chính và kỹ năng phân tích tài chính;
- + Kiến thức và kỹ năng về thống kê;
- + Kiến thức và kỹ năng về kế toán;
- + Kiến thức và kỹ năng về lập, theo dõi, giám sát thực hiện kế hoạch;
- + Các kỹ năng mềm như đàm phán, giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian hiệu quả.

- Các nhóm kiến thức và kỹ năng có mức độ đánh giá ít quan trọng về tổng thể gồm:

- + Kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng thuyết trình

- Các kỹ năng được đề nghị bổ sung vào chương trình:

+ Kỹ năng tin học văn phòng,

+ Kỹ năng quản trị văn phòng,

+ Kỹ năng quản lý giấy tờ tài liệu và soạn thảo văn bản.

Một số đề nghị khác cho chương trình đào tạo:

+ Cần có hệ thống học liệu tốt, có cơ hội tự học, tự nghiên cứu để tích lũy kinh nghiệm trong quá trình học và trải nghiệm thực tiễn của môn học.

Đề xuất:

- Xem xét bổ sung một số học phần thuộc khối kiến thức và kỹ năng được đánh giá là rất quan trọng;

- Sắp xếp các học phần thường chỉ được ứng dụng trong riêng một khối sản xuất kinh doanh tư nhân, khu vực kinh tế tập thể, khu vực công vào hệ thống môn học tự chọn để học viên có thể lựa chọn phù hợp với định hướng hoạt động của mình;

- Bổ sung thời lượng tự học, giao lưu và tương tác giữa các học viên;

- Chú ý hệ thống học liệu;

1.3. Sự cần thiết mở ngành đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế

Học viện Chính sách và Phát triển mở mã ngành đào tạo Quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ xuất phát từ 05 lý do chính: (1) Phù hợp với chiến lược phát triển của Học viện; (2) Học viện đủ điều kiện mở ngành đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế; (3) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển khu vực kinh tế tập thể theo chủ trương của Đảng và Nhà nước; (4) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư phát triển của các tổ chức kinh tế xã hội, đồng thời đáp ứng triển khai một số nhiệm vụ của ngành Kế hoạch và Đầu tư. (5) Việc mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ tại Học viện Chính sách và Phát triển là phù hợp với xu thế trên thế giới về đào tạo đa ngành, kết hợp chặt chẽ khoa học kinh tế và khoa học quản lý. Dưới đây chúng tôi xin phân tích cụ thể các lý do trên:

1.3.1. Việc mở mã ngành đào tạo Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ là phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và chiến lược phát triển của Học viện

Việc mở ngành đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Học viện theo Quyết định số 918/QĐ-BKHĐT ban hành ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch

và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển; Phù hợp với Chiến lược phát triển Học viện Chính sách và Phát triển đến năm 2030, tầm nhìn 2045 theo Quyết định số 1822/QĐ-BKHĐT ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Mục tiêu phát triển được xác định rõ trong chiến lược đó là xây dựng Học viện trở thành cơ sở giáo dục đại học tự chủ, đa ngành, đa lĩnh vực, có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn và phản biện chính sách, thuộc nhóm các trường hàng đầu tại Việt Nam về kinh tế, quản lý và chính sách phát triển; tiên phong trong chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo; có hệ thống quản trị hiện đại, đạt chuẩn của khu vực và thế giới.

Theo đó đến năm 2025, Học viện sẽ thực hiện chuyển đổi số mạnh mẽ để xây dựng nền tảng đại học thông minh, đại học số có tính chất mở, khả năng thích ứng và quốc tế hóa cao. Đến năm 2030, Học viện triển sẽ trở thành đại học thông minh, có hệ thống quản trị hiện đại và có tính quốc tế hóa cao, có chất lượng, uy tín, thuộc nhóm trường hàng đầu về kinh tế, quản lý và chính sách phát triển tại Việt Nam. Phần đầu trở thành một trung tâm nghiên cứu, phản biện chính sách có uy tín trong lĩnh vực chính sách phát triển, kinh tế vĩ mô, quản lý nhà nước, tài chính tiền tệ.

Học viện xác định rõ trong bối cảnh hội nhập, việc đào tạo theo hướng đa ngành đang là xu thế bởi nhân lực trong kỷ nguyên hội nhập đòi hỏi trang bị nền tảng kiến thức rộng và có tư duy tổng hợp. Hoạt động quản lý kinh tế kinh tế liên quan đến lĩnh vực lập kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế vùng, địa phương, các nghiệp vụ liên quan đến kế hoạch và đầu tư là một trong những ngành nghề đòi hỏi đáp ứng các tiêu chí về tính sáng tạo liên ngành, tư duy tổng hợp trong kinh tế và quản lý, kỹ năng quản lý và phân bổ nguồn lực của nguồn nhân lực trong tương lai. Cùng với đó, toàn cầu hoá và sự phát triển của khối doanh nghiệp tư nhân đòi hỏi nhu cầu nhân sự quản lý kinh tế có chất lượng góp phần xây dựng chiến lược phát triển và kế hoạch kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay.

Nhận thức được các tác động của bối cảnh hội nhập, Học viện Chính sách và Phát triển đã đề ra những giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược theo định hướng tiếp tục đào tạo có chất lượng các ngành đào tạo hiện có đồng thời nghiên cứu mở rộng một số ngành học theo nhu cầu xã hội, trong đó có kế hoạch mở ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ.

1.3.2. Học viện Chính sách và Phát triển khẳng định đáp ứng các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT

- Việc đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế là phù hợp với chức năng nhiệm vụ và định hướng phát triển của Học viện.

- Học viện đã thực hiện đào tạo và cấp bằng trình độ cử nhân ngành gần: Học viện đã thực hiện đào tạo đại học ngành Kinh tế từ năm 2010 (Quyết định số 4814/QĐ-BGDĐT ngày 30/07/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và thực hiện đào tạo đại học ngành Kinh tế phát triển từ năm 2019 (Quyết định số 1098/QĐ-BGDĐT ngày 23/04/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo) và đã có một khóa sinh viên ra trường. Đây là ngành gần của ngành Quản lý kinh tế theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022. Do vậy, Học viện đủ điều kiện về đào tạo để mở mã ngành đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế. Ngoài ra, Học viện còn có các ngành đào tạo cử nhân Kinh tế quốc tế đã có 10 khóa cử nhân tốt nghiệp, đồng thời chương trình đào tạo ngành Kinh tế quốc tế đã có giấy chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2020 tại Quyết định số 120/QĐ-KĐCLGD ngày 08/10/2020 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các Trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam.

- Học viện hiện có đội ngũ giảng viên cơ hữu 02 PGS.TS tốt nghiệp ngành đúng và ngành gần của ngành Quản lý kinh tế; 08 Tiến sĩ tốt nghiệp ngành gần (Kinh tế phát triển, Kinh tế học) của ngành Quản lý kinh tế.

- Đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên cơ hữu, nhân sự quản lý chương trình đào tạo, năng lực nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu để triển khai đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.3. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển khu vực kinh tế tập thể theo chủ trương của Đảng và Nhà nước

Chương trình đào tạo của ngành được thiết kế có gắn liền với đào tạo nhân lực và nghiên cứu phục vụ sự phát triển của khu vực kinh tế tập thể nhằm đáp ứng yêu cầu và định hướng chính sách của Việt Nam về phát triển khu vực này. Cụ thể, ngày 16/6/2022, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-TU về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. Theo phân tích tại Nghị quyết 20, sự phát triển của khu vực kinh tế tập thể của Việt Nam vẫn còn bộc lộ nhiều

hạn chế. Hai trong số những nguyên nhân được đề cập là sự thiếu hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể; Đội ngũ cán bộ hợp tác xã còn yếu, chưa được đào tạo chuyên sâu. Như vậy, để phát triển khu vực kinh tế tập thể, nhân sự có trình độ cao cho công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể cũng như nhân sự trình độ cao cho đội ngũ cán bộ hợp tác xã là rất cần thiết. Trong các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu được nêu ở Nghị quyết 20, chính sách phát triển nguồn nhân lực được chú trọng với nhiều giải pháp có tính đổi mới toàn diện. Nghị quyết 20 đề xuất:

“Đưa nội dung đào tạo về kinh tế tập thể vào chương trình của một số trường đại học, giảng dạy chính thức trong chương trình đào tạo lý luận chính trị, chương trình bồi dưỡng quản lý nhà nước cho cán bộ, đảng viên. Hằng năm dành chỉ tiêu cử cán bộ trẻ đi đào tạo chính quy về kinh tế tập thể tại một số quốc gia có phong trào hợp tác xã phát triển mạnh.

Chuẩn hóa các chức danh quản lý trong tổ chức kinh tế tập thể (giám đốc, kế toán, kiểm soát). Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng đối với các cán bộ quản lý chưa đạt tiêu chuẩn chức danh vị trí đang đảm nhiệm.

Khuyến khích thu hút cán bộ quản lý và khoa học về công tác tại các tổ chức kinh tế tập thể, nhà nước hỗ trợ trả lương cho cán bộ quản lý và khoa học được đào tạo tại các trường đại học có chuyên ngành phù hợp, được đại hội thành viên nhất trí nhận về công tác tại các tổ chức kinh tế tập thể”.

Tiếp đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 175/QĐ-BKHĐT ngày 23/02/2023 về Chương trình hành động của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02/02/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022; Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới. Theo Chương trình hành động này, Học viện Chính sách và Phát triển được phân công thực hiện Đề án thành lập chuyên ngành đào tạo cấp đại học/sau đại học về kinh tế tập thể, hợp tác xã. Chương trình đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ ra đời một phần để đáp ứng yêu cầu này.

Theo danh mục những nhiệm vụ cụ thể của Chương trình hành động của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TU, ngoài việc thành lập chuyên ngành đào tạo cấp đại học/sau đại học về kinh tế tập thể, một số nhiệm

vụ khác cần thực hiện gồm: nghiên cứu, thống kê, biên soạn số liệu GDP loại hình kinh tế tập thể; sửa đổi Luật Hợp tác xã và ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hợp tác xã sửa đổi; xây dựng cơ chế, chính sách cho phát triển khu vực kinh tế tập thể; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý, thành viên trong các tổ chức kinh tế tập thể; Các biện pháp thực hiện các chương trình - dự án liên quan đến nhiệm vụ phát triển kinh tế tập thể; Xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tập thể tập trung, thống nhất trong cả nước. Như vậy, tồn tại nhu cầu nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ trên. Việc thành lập chương trình đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ có tính đến đào tạo kiến thức và kỹ năng phục vụ việc phát triển khu vực kinh tế tập thể - với hệ thống các môn học như Thống kê kinh tế hợp tác, Chính sách và Pháp luật trong hoạt động kinh tế hợp tác; Quản lý tổ chức kinh tế hợp tác; Các lý thuyết về phát triển kinh tế hợp tác; Quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác - sẽ phần nào đáp ứng nhu cầu nhân lực thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết 20. Ngoài ra, thực tế phát triển tại các nước công nghiệp cho thấy, khu vực kinh tế tập thể có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của khu vực nông thôn và các hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Tại Việt Nam, khu vực này cũng đang dần khẳng định vai trò kết nối các hộ gia đình, các đơn vị kinh doanh nhỏ lẻ với doanh nghiệp và thị trường. Vì vậy, quá trình xây dựng chương trình đào tạo cũng sẽ giúp tăng cường năng lực nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn về phát triển khu vực kinh tế tập thể ở Việt Nam để đón đầu nhu cầu nhân lực cho phát triển khu vực kinh tế đặc biệt này. Thêm vào đó, quá trình xây dựng chương trình đào tạo cũng sẽ giúp tăng cường năng lực nghiên cứu lý thuyết và thực tiễn để đáp ứng nhu cầu phát triển khu vực kinh tế tập thể ở Việt Nam.

1.3.4. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu nhân lực trong lĩnh vực xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch, xây dựng và thực thi chính sách, tổ chức sử dụng nguồn lực của các dự án, các tổ chức kinh tế, đồng thời đáp ứng triển khai một số nhiệm vụ của ngành Kế hoạch và Đầu tư

Ngoài việc đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển khu vực kinh tế tập thể, chương trình đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ tại Học viện Chính sách và Phát triển cũng được xây dựng để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho xây dựng chiến lược, lập quy hoạch, kế hoạch cho phát triển kinh tế - xã hội, thiết kế và thực thi chính sách kinh tế, quản lý dự án, quản lý các tổ chức kinh tế.

Hiện nay, ở Việt Nam đã có nhiều cơ sở đào tạo chuyên ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ như Đại học Phenika, Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Ngoại thương, Học viện Tài chính, Đại học Lâm nghiệp, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thủy lợi, Đại học Bách khoa Hà Nội... Nhìn chung, các chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế của các trường/học viện đều hướng đến mục tiêu trang bị cho người học những kiến thức về quản lý, quản lý kinh tế và quản trị. Tuy nhiên, mục tiêu đào tạo của các trường/học viện vẫn có những nét khác biệt nhất định. *Một là*, chương trình đào tạo tập trung vào trang bị các kiến thức thuộc lĩnh vực vĩ mô hoặc hoạt động của các tổ chức quản lý công. Đại học Phenika và Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh là ví dụ cho dạng thứ nhất này. *Hai là*, chương trình đào tạo vừa trang bị các kiến thức liên quan đến hoạt động quản lý kinh tế ở cấp độ vĩ mô, vừa trang bị kiến thức liên quan đến hoạt động quản lý, quản trị tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, ví dụ như Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Ngoại thương, Đại học Lâm nghiệp... Cụ thể về mục tiêu đào tạo của từng chương trình đào tạo của một số trường như sau:

Đại học Phenika: tập trung vào lĩnh vực vĩ mô: trang bị kiến thức theo hướng chuyên sâu và ứng dụng về quản trị, cũng như trong giải quyết các vấn đề của các cơ quan quản lý nhà nước; phân tích, đề xuất và hoạch định, tổ chức thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội ở các cấp độ ngành/địa phương; kiến thức sâu về lý thuyết và thực tiễn của công tác quản lý kinh tế chung cũng như quản lý cụ thể (chính sách, tài chính, đầu tư, nhân lực, nông thôn, đô thị...).

Đại học Kinh tế quốc dân: trang bị kiến thức nâng cao về quản lý, quản lý kinh tế, phân tích, hoạch định và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách và chương trình - dự án phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi nền kinh tế, vùng, ngành, lĩnh vực và địa phương. Học viên có thể làm việc ở vị trí nhà quản lý, quản lý kinh tế và nhà phân tích chính sách trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế từ trung ương đến địa phương, trong các cơ quan, tổ chức tư vấn, đào tạo về quản lý và chính sách của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân, trong các tổ chức chính trị, kinh tế, xã hội khác.

Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội: trang bị kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế, tổ chức thực thi chính sách quản lý kinh tế tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế. Các kiến thức chuyên môn về quản lý kinh tế của các môn học trong chương trình đào tạo tập trung vào quản lý các tổ chức công và quản lý chiến lược.

Đại học Ngoại thương: trang bị kiến thức chung về quản lý, quản trị trong lĩnh vực kinh tế và kiến thức chuyên sâu về quản lý trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại.

Đại học Lâm nghiệp: Đào tạo 2 chương trình thạc sỹ quản lý kinh tế: định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu. Với chương trình thạc sỹ Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng: trang bị kiến thức chuyên môn về quản lý nhà nước và quản trị tổ chức, cập nhật các kiến thức về kinh tế ứng dụng trong quản lý kinh tế và quản trị doanh nghiệp cũng như các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội để hoạch định, thực thi và phân tích, đánh giá các chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và hoạt động kinh doanh. Người học có kỹ năng xây dựng, hoạch định, tổ chức thực thi, phân tích và đánh giá các chính sách, chiến lược, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội và kinh doanh. Với chương trình thạc sỹ Quản lý kinh tế định hướng nghiên cứu: mục tiêu đào tạo cũng tương tự chương trình thạc sỹ Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng, tuy nhiên có trang bị thêm các công cụ hiện đại trong nghiên cứu, phương pháp phân tích định lượng, định tính để người học có thể tổ chức thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội.

Mặc dù đã có nhiều đơn vị đào tạo thạc sỹ chuyên ngành Quản lý kinh tế, nhưng mỗi trường đào tạo đều gắn với thế mạnh và đặc trưng đào tạo của trường. Đại học Ngoại thương thì gắn nội dung đào tạo với các vấn đề quản lý trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại; Đại học Lâm nghiệp thì tập trung nhiều hơn vào mảng quản lý kinh tế lâm nghiệp; Đại học Kinh tế Quốc dân thì chuyên sâu vào mảng kinh tế vĩ mô;... Như vậy, việc đào tạo trình độ thạc sỹ tập trung vào những đặc trưng công việc của ngành kế hoạch và đầu tư vẫn đang còn bỏ ngỏ.

Ngành kế hoạch và đầu tư của Việt Nam đảm nhiệm chức năng tham mưu tổng hợp về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, cơ chế chính sách quản lý kinh tế, quản lý các nguồn vốn đầu tư chủ yếu của Việt Nam. Việc đào tạo thạc sỹ ngành Quản lý kinh tế tại Học viện Chính sách và Phát triển trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ đáp ứng nhu cầu nhân lực có kiến thức và kỹ năng về việc huy động, sử dụng và phân bổ nguồn lực của nền kinh tế đáp ứng thực hiện các nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường của Việt Nam. Ngoài ra, hoạt động đào tạo luôn gắn liền với hoạt động nghiên cứu.

Vì vậy, việc đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sỹ tại Học viện Chính sách và Phát triển sẽ đi cùng với việc thực hiện được nhiều hơn các nghiên cứu hỗ trợ thực hiện chức năng tham mưu tổng hợp về phân bổ và sử dụng nguồn lực của ngành kế hoạch và đầu tư.

1.3.5. Việc mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ tại Học viện Chính sách và Phát triển là phù hợp với xu thế trên thế giới về đào tạo đa ngành, kết hợp chặt chẽ khoa học kinh tế và khoa học quản lý

Khoa học kinh tế cung cấp kiến thức về cách thức phân bổ nguồn lực có hiệu quả, về sự vận hành của nền kinh tế, hành vi của các chủ thể kinh tế, cũng như lý giải cách thức tăng trưởng và phát triển của các doanh nghiệp, vùng, quốc gia, khu vực, và toàn cầu.

Khoa học quản lý cung cấp kiến thức về cách thức tổ chức sử dụng nguồn lực và ra quyết định một cách hiệu quả thông qua nghiên cứu hành vi của các cá nhân, tổ chức, và cả nền kinh tế.

Sự kết hợp khoa học kinh tế và khoa học quản lý giúp những người làm công tác quản lý kinh tế có kiến thức và kỹ năng về phân bổ và tổ chức sử dụng nguồn lực có hiệu quả dựa trên cơ sở khoa học về kinh tế và quản lý.

Trên thế giới, nhiều trường đại học có xu hướng đào tạo kết hợp đa ngành trong đó khoa học quản lý được kết hợp với nhiều chuyên môn khác như kinh tế, kế toán, kinh doanh, marketing, công nghệ thông tin, y tế, giáo dục, v.v..., với mục tiêu đào tạo được những nhà quản lý có chuyên môn sâu về một lĩnh vực cụ thể để có thể khởi nghiệp hoặc quản lý thành công trong lĩnh vực chuyên môn đó. Sự kết hợp giữa quản lý và kinh tế được nhiều trường đại học trên thế giới đào tạo ở trình độ thạc sĩ. Có thể tìm thấy chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế học và Quản lý (Master in Economics and Management) ở các trường đại học ở nhiều nước trên thế giới như Đại học Oxford của Anh (University of Oxford); Trường Kinh tế và Khoa học Chính trị London của Anh (The London School of Economic and Political Science); Đại học Essex của Anh (University of Essex); Đại học Khoa học Cuộc sống Prague - Cộng hòa Séc (Czech University of Life Sciences Prague); Viện Quản trị Phát triển Quốc gia của Thái Lan (National Institute of Development Administration); Trường Khoa học Xã hội - Đại học Sains của Malaysia (Universiti Sains Malaysia); Đại học Macquarie tại Sydney - Australia (Macquarie University - Sydney Australia); v.v.

Như vậy, việc đào tạo nhân lực trình độ cao, kết hợp đào tạo khoa học quản lý với khoa học kinh tế là một xu hướng nổi bật ở các trường trên các châu lục của thế giới. Việc đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế của Học viện Chính sách và Phát triển cũng không đứng ngoài xu thế này.

PHẦN II. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

2.1.1. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

Về đào tạo đại học, Học viện tuyển sinh khóa 1 từ năm 2010, quy mô tuyển sinh đại học tăng ổn định trong các năm gần đây với điểm trúng tuyển đầu đầu vào thuộc nhóm các trường thuộc khối ngành Kinh tế và Quản lý có điểm trúng tuyển cao. Trong 03 năm gần đây, điểm trúng tuyển đầu vào theo phương thức kết quả thi tốt nghiệp THPT từ 23,5 điểm trở lên. Học viện đang thực hiện các chương trình đào tạo thuộc 10 ngành đào tạo đại học với 19 chương trình đại học hệ chuẩn và 02 chương trình đại học chất lượng cao.

Bảng 2.1: Thống kê các ngành đại học hệ chính quy

STT	Mã ngành	Tên ngành	Quyết định đào tạo	Năm bắt đầu tuyển sinh
1	7310101	Kinh tế	4814/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2009	2010
2	7310106	Kinh tế quốc tế	2672/QĐ-BGDĐT ngày 24/07/2012	2012
3	7340101	Quản trị kinh doanh	2672/QĐ-BGDĐT ngày 24/07/2012	2012
4	7310205	Kinh tế phát triển	1098/QĐ-BGDĐT ngày 23/04/2019	2019
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	4814/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2009	2010
6	7310105	Quản lý nhà nước	4814/QĐ-BGDĐT ngày 30/7/2009	2010
7	7380107	Luật Kinh tế	4761/QĐ-BGDĐT ngày 05/11/2018	2019
8	7340301	Kế toán	2609/QĐ-BGDĐT ngày 11/09/2020	2020
9	7310112	Kinh tế số	978/QĐ-BGDĐT ngày 16/03/2021	2021
10	7220201	Ngôn ngữ Anh	1219/QĐ-BGDĐT ngày 04/05/2022	2022

Về đào tạo sau đại học, Học viện đã tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ với 01 chuyên ngành từ năm 2023 (Tài chính – Ngân hàng) và trình độ thạc sĩ với 06

chuyên ngành đào tạo từ năm 2015 (Chính sách công, Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế và Chính sách công). Đến nay đã có 12 khóa học viên tốt nghiệp thạc sĩ. Học viện đủ các điều kiện đảm bảo chất lượng (đội ngũ giảng viên, năng lực nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập, hệ thống giáo trình tài liệu, hợp tác quốc tế...) trong việc triển khai đào tạo chương trình thạc sĩ theo đúng quy định.

Bảng 2.2: Thống kê các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ

STT	Mã ngành	Tên ngành	Quyết định cho phép đào tạo ngành	Năm tuyển sinh
1	9340201	Tài chính – Ngân hàng	3849/QĐ-BGDĐT ngày 15/11/2023	2023
2	8340402	Chính sách công	5220/QĐ-BGDĐT ngày 7/11/2014	2015
3	8340201	Tài chính – Ngân hàng	6118/QĐ-BGDĐT ngày 21/12/2015	2016
4	8310106	Kinh tế quốc tế	521/QĐ-BGDĐT ngày 22/02/2016	2016
5	8310105	Kinh tế phát triển	4520/QĐ-BGDĐT ngày 19/10/2018	2019
6	8314010	Quản trị kinh doanh	4143/QĐ-BGDĐT ngày 07/12/2020	2021

Học viện chưa thực hiện tự chủ mở mã ngành đào tạo, toàn bộ hoạt động mở mã ngành được thực hiện thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/1/2022 quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở mã ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Các chương trình đào tạo được tổ chức xây dựng, rà soát, điều chỉnh theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Việc mở mã ngành, duy trì ngành được thực hiện theo thông tư hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Học viện có đủ năng lực (cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện, giáo trình, hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế) để đảm bảo duy trì ngành đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định.

Học viện luôn chú trọng công tác đảm bảo chất lượng và đã được công nhận

đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo và có 50% ngành đào tạo đại học đã đạt kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.

2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Tính đến tháng 9/2023, tổng số sinh viên đại học hệ chính quy và học viên cao học của Học viện gần 6.000 trong đó có sinh viên hệ chuẩn (89,6%), học viên cao học (3,6%) và sinh viên hệ chất lượng cao (7,2%).

Học viện thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ, việc tổ chức quản lý đào tạo được thực hiện theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện. Trải qua 15 năm hình thành và phát triển quy mô và chất lượng đào tạo của Học viện không ngừng nâng cao. Học viện hiện có 14 khóa đào tạo trình độ đại học, 12 khóa đào tạo Thạc sĩ. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng trong giai đoạn 2022-2023 đạt trên 95%, trong đó khoảng 60% có việc làm đúng ngành đào tạo. Đào tạo bậc sau đại học, Học viện tuyển sinh thạc sĩ từ năm 2015, thực hiện tuyển sinh, đào tạo, cấp phát văn bằng tốt nghiệp theo đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã đào tạo cấp bằng thạc sĩ được 600 học viên cao học.

Trong 5 năm gần đây, Học viện phát triển thêm nhiều ngành học mới, thường xuyên rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập của nền kinh tế. Xây dựng và công khai khoảng hơn 300 đề cương chi tiết các học phần. Sự phát triển này xuất phát từ yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo của Học viện và đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội. Các chương trình đào tạo mới xây dựng được tham khảo từ các chương trình của các nước tiên tiến, có sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học trong và ngoài trường, của các nhà sử dụng lao động, các cựu sinh viên của trường. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh. Các chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, liên thông, đáp ứng được chuẩn đầu ra.

Đào tạo bậc đại học gồm: Hình thức đào tạo đại học hệ chính quy với quy mô tuyển sinh từ 1.500 - 1600 sinh viên/khóa; bên cạnh tuyển sinh hệ chuẩn có hệ chất lượng cao (tuyển sinh từ năm 2015) đáp ứng yêu cầu xã hội về nguồn nhân lực có chất lượng cao. Hiện nay, Học viện đang tổ chức đào tạo cho gần 5.500 sinh viên thuộc 10 ngành đào tạo trình độ đại học. Học viện luôn hướng đến chính sách phục vụ người học theo quan điểm “Người học là trung tâm” và đồng thời là “chủ thể tương tác nâng cao chất lượng đào tạo”. Người học được Học viện hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy

chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người học tại Học viện được đảm bảo đầy đủ các quyền lợi, các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc, tạo điều kiện để tu dưỡng, rèn luyện bằng các biện pháp thiết thực, hiệu quả, mà còn tham gia vào quá trình đánh giá các khâu, quy trình, chương trình đào tạo, chất lượng phục vụ. Người học tại Học viện có chỉ số năng lực tốt, có nền tảng kiến thức phổ thông vững chắc, sức học tốt; thái độ tinh thần học tập chăm chỉ, tự tin, thể hiện được năng lực của bản thân, có khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng nói riêng và của xã hội nói chung.

Hình thức đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ cho người học: Học viện thường xuyên và định kỳ mở các lớp đào tạo ngắn hạn bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ cho người học về các lĩnh vực: Đầu thầu cơ bản, nâng cao; Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, Chính sách công, Lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Đào tạo theo nhu cầu xã hội bao gồm: Đào tạo theo đơn đặt hàng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam về kỹ năng sư phạm nâng cao. Các chương trình học đều được đánh giá phù hợp với nhu cầu xã hội và thực hiện theo đúng quy trình quản lý, có tài liệu bài môn học, đảm bảo chất lượng đào tạo thông qua các ý kiến phản hồi của người học về các khóa đào tạo.

2.1.3. Tỷ lệ sinh viên Học viện tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất

a) Đối với quy mô toàn Học viện

Kết quả khảo sát tình hình việc làm của sinh viên 02 năm gần đây nhất cho thấy có trên 95% sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp. Về mức độ phù hợp việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, kết quả điều tra sơ bộ bước đầu cho thấy, 63% sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo có xu hướng tăng theo từng năm;

b) Đối với ngành Kinh tế Phát triển

Kết quả điều tra sơ bộ đối với các sinh viên tốt nghiệp trong 02 năm gần nhất cho thấy tỉ lệ có việc làm của sinh viên đạt xung quanh 93%. Số lượng sinh viên chưa tìm được việc làm chủ yếu là các đối tượng học tiếp lên trình độ cao hơn hoặc lí do về gia đình (đã lập gia đình và sinh con nhỏ đối với sinh viên nữ).

2.2. Đội ngũ giảng viên

- Học viện có đội ngũ giảng viên cơ hữu gồm: 01 phó giáo sư có kinh nghiệm quản lý đào tạo và giảng dạy đại học, sau đại học 25 năm (không trùng

với giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của các ngành khác) và 05 giảng viên trình độ tiến sĩ ngành đúng và phù hợp có kinh nghiệm giảng dạy đại học, sau đại học từ 5 năm trở lên, chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Ngoài ra, Học viện có 10 giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ đúng chuyên ngành có kinh nghiệm giảng dạy đại học, sau đại học từ 9 năm trở lên; có 28 giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng có trình độ tiến sĩ ngành phù hợp tham gia giảng dạy các học phần thuộc chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế (Phụ lục 03). Như vậy, đội ngũ giảng viên của Học viện đã đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng dẫn học viên cao học theo quy định tại Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 về quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, đào tạo sau đại học lĩnh vực kinh tế học tại Học viện và các trường đại học trong nước, có nhiều kinh nghiệm trong việc tham gia các hội đồng tư vấn chính sách phát triển kinh tế, tư vấn quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tham gia hội đồng tư vấn tài chính (Hội đồng tư vấn chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Thế giới - WB, Quỹ Tiền tệ quốc tế - IMF, Công ty Tư vấn McKinsey & Company, Tổ chức hợp tác quốc tế Đức - GIZ, Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc - UNICEF), tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, cấp địa phương về lĩnh vực tài chính tiền tệ (chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tài chính tiền tệ, nợ công, cải cách hệ thống tài chính ở Việt Nam, tài chính vĩ mô, lạm phát, tỷ giá, chính sách tài khóa, tiền tệ quốc gia, thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển thị trường tài chính; chính sách về phát triển bền vững; lập và rà soát quy hoạch cấp quốc gia, vùng, ngành và địa phương). Ngoài ra Học viện còn có nhiều cán bộ, giáo viên thỉnh giảng có trình độ cao (Phó giáo sư, Tiến sĩ, chuyên gia cao cấp trở lên) là cán bộ đang công tác tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư có nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong các lĩnh vực về xây dựng, phản biện, hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô, các trường Đại học, Học viện và Viện nghiên cứu ở khu vực Hà Nội.

Bảng 2.3: Danh sách giảng viên tham gia mở ngành Quản lý kinh tế trình độ đào tạo thạc sĩ

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, cơ sở đào tạo)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1.	Trần Trọng Nguyên , 1972, Giám đốc Học viện	PGS, 2015	Tiến sỹ Việt Nam, 2004	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển, Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2, Viện Toán học, ĐH Kinh tế, Đại học Quốc gia, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính	Chủ nhiệm 8 đề tài nghiên cứu khoa học (NCKH) cấp Nhà nước, cấp Bộ, Thành phố; Đã công bố 45 bài báo khoa học trong nước, trong đó có 07 bài báo khoa học thuộc tạp chí uy tín (ISI, Scopus); Số sách đã xuất bản 12.
2.	Ngô Phúc Hạnh , 1977, Giảng viên	PGS, 2014	Tiến sỹ Việt Nam 2008	Quản lý kinh tế	Trường Đại học Thương mại/Học viện Chính sách và phát triển	Đã hướng dẫn 60 học viên bảo vệ thành công luận văn ThS; Đã hoàn thành 4 đề tài NCKH cấp Bộ, Thành phố; Đã công bố 48 bài báo khoa học trong nước, trong đó có 05 bài báo khoa học thuộc tạp chí uy tín (ISI, Scopus; Springer); Số sách đã xuất bản: 5 cuốn.

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, cơ sở đào tạo)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
3.	Nguyễn Thế Vinh, 1977, Phó Giám đốc Học viện		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế phát triển	Học viện Chính sách và Phát triển	Đã hoàn thành 23 đề tài NCKH, trong đó: Chủ nhiệm và tham gia với vai trò thư ký, thành viên chính 13 đề tài cấp bộ và 11 đề tài cấp Tỉnh và cấp cơ sở; Có 11 bài báo khoa học đã công bố; Số sách xuất bản: 5 cuốn.
4.	Bùi Thị Hoàng Mai, 1982, Phó Trưởng khoa		Tiến sĩ, Việt Nam, 2023	Kinh tế học		Đã tham gia 03 đề tài NCKH cấp Bộ (thư ký khoa học), 01 đề tài NCKH cấp tỉnh (thư ký khoa học); 03 đề tài NCKH cấp cơ sở (chủ nhiệm 02 đề tài; thư ký khoa học 01 đề tài); 01 nhiệm vụ NCKH cấp Bộ (thư ký khoa học); Đã xuất bản 01 bài báo đăng trên tạp chí ISI - IF > 4; 03 bài báo đăng Hội thảo quốc tế có kỷ yếu được phản biện; Đã xuất bản 05 bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước được HDGS nhà nước tính điểm; Đã xuất bản 01 Giáo trình chương trình cử nhân đại học; Đã tham gia viết 01 chương - sách chuyên khảo.
5.	Tô Trọng Hùng, 1985, giảng viên		Tiến sĩ, Trung Quốc 2017	Kinh tế quốc dân	Học viện chính sách và Phát triển, Học viện Hành chính Quốc gia	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp cơ sở, Thư ký 01 đề tài cấp bộ, thành viên chính tham gia trực tiếp 04 đề tài/đề án cấp bộ, 01 cuốn sách chuyên khảo, 10 bài báo khoa học trong nước và 01 bài báo quốc tế được HDGS nhà nước tính điểm từ 0.5 – 1 điểm, 01 bài báo quốc tế đăng trên tạp chí ISI.

Bảng 2.4: Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế (ngành phù hợp)

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, cơ sở đào tạo)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1	Trần Trọng Nguyên , 1972, Giám đốc Học viện	PGS, 2015	Tiến sĩ Việt Nam 2004	Kinh tế, Toán Tài chính	Học viện Chính sách và Phát triển, Đại học Kinh tế Quốc dân, Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2, Viện Toán học, ĐH Kinh tế, Đại học Quốc gia, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính	Chủ nhiệm 8 đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, Thành phố; Đã công bố 45 bài báo khoa học trong nước, trong đó có 07 bài báo khoa học thuộc tạp chí uy tín (ISI, Scopus); Số sách đã xuất bản 12.
2	Ngô Phúc Hạnh , 1977, Giảng viên	PGS, 2014	Tiến sĩ, Việt Nam, 2008	Kinh tế	Đại học Thương mại, Học viện Chính sách và Phát triển, Trường Đại học dân lập Phương Đông	04 đề tài NCKH cấp Bộ, Thành phố; 48 bài báo khoa học trong nước, trong đó có 05 bài báo khoa học thuộc tạp chí uy tín (ISI, Scopus; Springer); 05 cuốn sách
3	Giang Thanh Tùng , 1967, Chủ tịch hội đồng Học viện		Tiến sĩ, Nga (Liên Xô cũ), 1993	Luật quốc tế	Học viện Chính sách và Phát triển	06 đề tài, đề án cấp Bộ, 1 đề tài cấp cơ sở

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, cơ sở đào tạo)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
4	Vũ Thị Minh Luận , 1975, Phó Trưởng Khoa		Tiến sĩ, Việt Nam 2010	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển, Viện Chiến lược phát triển; ĐH Kinh tế, Đại học Quốc gia; Đại học Kinh tế quốc dân	05 sách chuyên khảo, 04 bài báo khoa học, 04 kỷ yếu hội thảo
5	Bùi Thúy Vân , 1977, Trưởng Khoa		Tiến sĩ, Việt Nam	Kinh tế quốc tế	Học viện Chính sách và Phát triển; Đại học Kinh tế quốc dân	01 giáo trình, 03 đề tài NCKH cấp Bộ, 04 bài báo khoa học
6	Lưu Minh Đức , 1977, Giảng viên		Tiến sĩ, Australia, 2018	Quản trị kinh doanh, kinh tế chính trị	Học viện Chính sách và Phát triển; Viện Chiến lược phát triển; Đại học Kinh tế quốc dân	03 đề tài NCKH cấp Bộ; 10 bài báo khoa học trong nước, trong đó có 01 bài báo khoa học thuộc tạp chí uy tín quốc tế; Số sách đã xuất bản 01 do Oxford University Press xuất bản
7	Tô Trọng Hùng , 1985, giảng viên		Tiến sĩ, Trung Quốc 2017	Kinh tế quốc dân	Học viện chính sách và Phát triển, Học viện Hành chính Quốc gia	Chủ nhiệm 02 đề tài cấp cơ sở, Thư ký 01 đề tài cấp bộ, thành viên chính tham gia trực tiếp 04 đề tài/đề án cấp bộ, 01 cuốn sách chuyên khảo, 10 bài báo khoa học

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, cơ sở đào tạo)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
						trong nước và 01 bài báo quốc tế được HDGS nhà nước tính điểm từ 0.5 – 1 điểm, 01 bài báo quốc tế đăng trên tạp chí ISI.
8	Đàm Thanh Tú , 1981, Phó Trưởng khoa		Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển, Học viện Tài chính	03 giáo trình, 10 đề tài nghiên cứu cấp, 06 bài viết kỹ yếu hội thảo, 25 bài báo khoa học
9	Nguyễn Nam Hải , 1973, giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Quản trị nhân lực	Học viện Chính sách và Phát triển; Đại học Kinh tế quốc dân	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp học Bộ và đã tham gia 11 đề tài NCKH cấp Bộ; 01 đề tài NCKH cấp học Học viện. 08 bài báo khoa học trong 5 năm trở lại đây, trong đó có 02 bài báo khoa học tạp chí được Hội đồng chức danh GSNN xếp hạng 1 điểm; 02 cuốn sách;
10	Nguyễn Như Hà , 1982, Trưởng Khoa		Tiến sĩ, Pháp, 2016	Luật Kinh doanh quốc tế	Học viện Chính sách và Phát triển; Đại học Quốc gia; Đại học Luật	05 đề tài NCKH cấp cơ sở; 15 bài báo khoa học trong nước. 01 cuốn

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, cơ sở đào tạo)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
						sách
11	Nguyễn Thế Vinh , 1977, Phó Giám đốc học viện		Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế phát triển	Học viện Chính sách và Phát triển; Viện Chiến lược phát triển	23 đề tài NCKH cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp cơ sở; 11 bài báo khoa học đã công bố; 5 cuốn sách.
12	Nguyễn Thị Phương Anh , 1984, Phó trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Quản trị kinh doanh (Marketing)	Học viện Chính sách và Phát triển, Đại học Công nghiệp Hà Nội	01 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp cơ sở, 08 bài báo khoa học
13	Phạm Ngọc Trụ , 1986, Trưởng phòng		Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Địa lý kinh tế	Học viện Chính sách và Phát triển; Viện Chiến lược phát triển	04 đề án cấp Bộ, 02 đề án cấp Học viện, 03 sách tham khảo, 06 bài báo khoa học
14	Mai Thị Hoa , 1981, Phó trưởng khoa		Tiến sĩ Việt Nam, 2020	Kế toán tài vụ và phân tích HĐKT, Kế toán	Học viện Chính sách và Phát triển; Đại học Thương Mại	01 chủ nhiệm đề tài NCKH cấp trường, thành viên 1 đề tài cấp trường và 1 đề tài cấp bộ, 12 bài báo khoa học.
15	Ngô Tiến Dũng , 1990, giảng viên		Tiến sĩ Việt Nam,	Kế toán	Học viện Tài chính, Học viện Chính sách và Phát triển	08 đề tài NCKH cấp Học viện, 08 bài báo khoa học trong nước và quốc tế, 04 sách chuyên khảo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, cơ sở đào tạo)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
16	Bùi Thị Hoàng Mai , 1982, Phó Trưởng khoa		Tiến sĩ Việt Nam, 2022	Kinh tế học	Học viện Chính sách và Phát triển; Đại học Kinh tế quốc dân	09 đề tài NCKH cấp Học viện và cấp bộ, 08 bài báo khoa học trong nước và quốc tế, 01 sách chuyên khảo, 01 giáo trình
17	Lưu Hữu Văn , 1982, giảng viên		Tiến sĩ Đài Loan, 2018	Quản trị kinh doanh Quốc tế Quản lý công nghiệp	Học viện Chính sách và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội	02 đề tài nghiên cứu cấp bộ, 01 đề tài NCKH cấp nhà nước, 12 bài báo khoa học quốc tế
18	Đặng Xuân Thọ , 1985, giảng viên		Tiến sĩ Nhật Bản, 2013	Khoa học máy tính	Học viện Chính sách và Phát triển; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	05 đề tài NCKH cấp bộ, 13 bài báo khoa học quốc tế
19	Đào Thị Bích Hạnh , 1973, giảng viên		Tiến sĩ, Pháp, 2013	Luật công, Tài chính - Ngân hàng	Học viện Chính sách và Phát triển, Học viện Tài chính	03 đề tài cấp Bộ, 04 đề tài cấp cơ sở
20	Nguyễn Thanh Bình , 1973		Tiến sĩ, Việt Nam 2010	Kinh tế, Tài Chính đầu tư	Học viện Chính sách và Phát triển	02 đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, 04 bài báo khoa học, 02 kỹ yếu hội thảo
21	Lê Thị Nhung , 1986		Tiến sĩ,	Kinh tế, Tài	Học viện Chính sách và Phát triển,	Chủ nhiệm 01 đề tài NCKH cấp Học

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, cơ sở đào tạo)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
			Việt Nam, 2018	Chính đầu tư	Học viện Tài chính	viện; tham gia 15 đề tài NCKH cấp học viện; Đã công bố 19 bài báo khoa học trong nước và quốc tế, trong đó có 02 bài báo khoa học thuộc tạp chí uy tín (ISI, Scopus) và 04 bài báo khoa học thuộc tạp chí được Hội đồng chức danh GSNN xếp hạng 1 điểm; Số sách đã xuất bản: 01 cuốn.

Bảng 2.5: Danh sách giảng viên, nhà khoa học thỉnh giảng ngành Quản lý kinh tế trình độ đào tạo thạc sĩ

T T	Họ và tên	Chức danh khoa học, nước	Học vị, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Cơ quan công tác hiện tại
1	Phạm Văn Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ, Việt Nam, 2002	Kinh tế, quản lý và Kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân	Đại học Kinh tế quốc dân
2	Lê Tố Hoa		Tiến sĩ, Việt Nam, 2003	Lịch sử Kinh tế	Đại học Kinh tế quốc dân

T T	Họ và tên	Chức danh khoa học, nước	Học vị, năm tốt nghệp	Ngành, chuyên ngành	Cơ quan công tác hiện tại
3	Đặng Thị Lệ Xuân	Phó giáo sư	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Kinh tế Phát triển	Đại học Kinh tế quốc dân
4	Cao Thuý Xiêm	Phó giáo sư	Tiến sĩ, Việt Nam, 2002	Kinh tế, quản lý và Kế hoạch hoá nền kinh tế quốc dân	Đại học Kinh tế quốc dân
5	Ngô Thăng Lợi	GS, 2012	Tiến sĩ, Liên Bang Nga, 1993	Kinh tế phát triển	Đại học Kinh tế quốc dân
6	Vũ Kim Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ, Việt Nam, 2002	Kinh tế quản lý	Đại học Kinh tế quốc dân
7	Tô Trọng Mạnh		Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Chính sách công	Học viện Hành chính Quốc gia
8	Cao Viết Sinh		Tiến sĩ	Kinh tế	Nguyên thứ trưởng Bộ KHĐT
9	Nguyễn Thị Nguyệt	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Viện Chiến lược phát triển, Bộ KHĐT
10	Lê Việt Anh		Tiến sĩ	Kinh tế	Vụ trưởng Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường - Bộ Kế hoạch và Đầu tư
11	Nguyễn Văn Đoàn		Tiến sĩ	Kinh tế	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
12	Phùng Quốc Chí		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bảng 2.6: Danh sách cán bộ cơ hữu quản lý ngành đào tạo

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành
1	PGS.TS. Trần Trọng Nguyên, 1972, Giám đốc Học viện	PGS. TS, 2015	Kinh tế
2	TS. Nguyễn Thế Vinh, 1977, Phó Giám đốc Học viện	Tiến sĩ, 2016	Kinh tế phát triển
3	TS. Bùi Thị Hoàng Mai, 1982, Phó Trưởng Khoa	Tiến sĩ, 2023	Kinh tế học
4	TS. Tô Trọng Hùng 1985, Giảng viên	Tiến sĩ, 2018	Kinh tế quốc dân

2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.3.1. Phòng học, giảng đường

Hiện nay, Học viện đang tổ chức đào tạo sinh viên chính quy tại cơ sở chính tại Khu đô thị Nam An Khánh với diện tích gần 6 ha bao gồm 04 tòa nhà A, B, C, D. Học viện có đủ số phòng học, phòng thực hành phục vụ cho dạy, học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo. Phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc có đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học.

Tính đến tháng 9/2023, Học viện đang sử dụng 50.876 m² sàn xây dựng tại 04 tòa A, B, C, D để triển khai các hoạt động của Học viện. Trong đó, Học viện đã có 53 phòng học tại tòa nhà giảng đường 07 tầng (Nhà C) với 06 phòng học trên 100 chỗ. 100% phòng học đều có hệ thống âm thanh, máy chiếu và đầy đủ điều kiện cần thiết về thiết bị, ánh sáng đảm bảo đáp ứng tốt cho công tác giảng dạy. Ngoài ra, Học viện có thể sử dụng 01 Hội trường 800 chỗ; 01 hội trường 400 chỗ tại tòa nhà Hiệu bộ để tổ chức các hoạt động khi có nhu cầu.

Ngoài diện tích đang sử dụng tại tòa nhà giảng đường C, Học viện có khu sân bãi, nhà thi đấu đa năng tại để phục vụ môn học Giáo dục thể chất, Quốc phòng và các hoạt động thể dục, thể thao của sinh viên với diện tích sàn xây dựng khoảng 1.000m². Trang thiết bị phục vụ hoạt động văn nghệ, thể thao của sinh viên được cung cấp đầy đủ.

Tính bình quân số m² diện tích phòng học, giảng đường và sân bãi thực hành trên đầu sinh viên là 10,0 m². Học viện tổ chức học 02 ca trong ngày, sáng từ 7h30 đến 11h40', chiều từ 13h00' đến 17h40'.

2.3.2. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập

Học viện có đủ số lượng trang thiết bị giảng dạy đáp ứng đủ yêu cầu của thiết kế chương trình đào tạo. Các phòng học đều được trang bị ánh sáng, bàn, ghế, bảng, điều hòa, quạt máy, máy chiếu, máy tính, hệ thống âm thanh, Internet đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của từng chương trình đào tạo. Học viện có 91 máy chiếu kèm màn hình, 11 tivi 50 inch, 150 bộ âm thanh Shure, 300 quạt trần, 3000 bộ bàn ghế sinh viên, 80 bộ bàn ghế vi tính tại 02 phòng máy.

Trang thiết bị dạy và học đang sử dụng được giảng viên và sinh viên đánh giá có chất lượng đạt yêu cầu; Học viện có đội ngũ cán bộ kỹ thuật hỗ trợ vận hành các trang thiết bị trong phòng học, đội ngũ này sẽ có trách nhiệm bảo dưỡng, bảo trì và kịp thời sửa chữa các trang thiết bị hỏng hóc, đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo.

Học viện có phòng thực hành tin học, ngoại ngữ diện tích 240 m² với 80 máy tính được kết nối Internet, phòng được thiết kế theo tiêu chuẩn yêu cầu chất lượng dịch vụ TestSite của Công ty cổ phần IIG Việt Nam phù hợp với đào tạo tin học, ngoại ngữ theo chuẩn IC3/MOS. Phòng thực hành tin học, ngoại ngữ có nội quy sử dụng và sổ theo dõi tình trạng trang bị máy móc, có sổ theo dõi tần suất sử dụng và liên hệ sửa chữa, khắc phục sự cố khi cần thiết.

Các trang thiết bị phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học được khai thác tối đa vì sinh viên học kín các giảng đường 2 buổi/ngày.

Thiết bị tin học của Học viện tính đến hết năm 2023 gồm có 350 máy tính để bàn, 11 máy tính xách tay. Trong đó máy tính xách tay và 120 máy tính để bàn được dùng trong công tác quản lý và 230 máy tính để bàn được dùng phục vụ công tác đào tạo. Các thiết bị tin học khác bao gồm có 8 máy photocopy, 6 máy scan, 85 máy in, máy chiếu, 90 màn chiếu và 11 màn hình thay máy chiếu ở các phòng học nhỏ. Các thiết bị này được khai thác sử dụng vào mục đích đáp ứng nhu cầu quản lý, đào tạo ở trường. Học viện đã trang bị hệ thống internet cáp quang với 02 đường truyền tốc 100MB/s và tất cả các khu vực trong Học viện đều được trang bị wifi miễn phí dành cho cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Học viện có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo ở tất cả bậc đào tạo và được quản lý theo một quy trình chặt chẽ đảm bảo tuân thủ theo quy định của Nhà nước, của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Học viện. Cơ sở dữ liệu được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, Học viện có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo giúp người học chủ động trong việc lựa chọn môn học, đẩy nhanh hay rút ngắn thời gian học tập. Cơ sở dữ liệu đào tạo bao gồm thông tin tuyển sinh, chương trình học, danh mục môn học, thời khóa biểu, điểm tổng kết, các văn bản quy định về hoạt động đào tạo, danh sách sinh viên được các đơn vị liên quan (Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Phòng Kế hoạch - Tài chính, các Khoa/Bộ môn, Phòng Chính trị & Công tác sinh viên,...) truy cập và sử dụng phục vụ công tác quản lý.

Tất cả các phần mềm được sử dụng đều có bản quyền: phần mềm kế toán Misa, phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm thư viện, phần mềm quản lý văn bằng, phần mềm kiểm định chất lượng, phần mềm quản lý ký túc xá, phần mềm tuyển sinh, phần mềm thi trực tuyến, phần mềm tạo đề thi, phần mềm văn phòng E- Office. Cán bộ, giảng viên, nhân viên trong Học viện đều được cung cấp email công vụ và được truy cập Internet miễn phí. Các phần mềm học tập trực tuyến (LMS) được triển khai với hệ thống mã nguồn mở với mục đích cung cấp nền tảng học trực tuyến phù hợp với Học viện, phần mềm giúp giảng viên tạo các khoá học trực tuyến và cung cấp bài giảng, tài liệu và là kênh trao đổi thông tin của giảng viên với sinh viên. Phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục giúp thu thập, xử lý, phân tích dữ liệu liên quan đến giáo dục để đánh giá chất lượng giáo dục, giúp nâng cao chất lượng giáo dục và có hướng phát triển đáp ứng nhu cầu đào tạo xã hội. Người học tại Học viện theo học trong trường đều được cung cấp tài khoản đăng ký tín chỉ. Ngoài ra sinh viên khi vào thư viện đều có máy tính dung để tra cứu tài liệu.

2.3.3. Ký túc xá cho chuyên gia và sinh viên

Ngoài khu giảng đường khang trang với các thiết bị hiện đại, khu ký túc xá của Học viện có sức chứa lên đến 1100 người, bao gồm 2 khu cạnh nhau. Thứ nhất là khu nhà ở cho chuyên gia/giảng viên thỉnh giảng 07 tầng gồm 60 phòng, với sức chứa 02-04 người/phòng. Khu ký túc xá thứ hai dành cho sinh viên nằm ngay trong tòa nhà D với 09 tầng được trang bị đầy đủ các thiết bị khác như: điều hòa, bình nóng lạnh, khu giặt – là, giường tầng gắn với bàn học, không gian phơi đồ thông thoáng, công trình phụ khép kín, hành lang rộng rãi với thang máy phục vụ 24/24.

Để đáp ứng nhu cầu trao đổi, học tập của sinh viên, khu kí túc xá còn có 3 phòng sinh hoạt chung để các bạn có thể trao đổi học tập, tổ chức sinh hoạt tập thể.

Bảng 2.7: Thiết bị phục vụ cho đào tạo

TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
1	Máy chiếu phục vụ cho việc trình chiếu giảng dạy, thảo luận nhóm, hội thảo...	Việt Nam, 2019.2020,2021	90	Tất cả các học phần
2	Màn hình tivi LG phục vụ cho việc giảng dạy	Việt Nam 2019,2020	11	Tất cả các học phần
3	Màn chiếu 80x80 phục vụ cho việc trình chiếu, giảng dạy, thảo luận nhóm, hội thảo...	Việt Nam, 2019,2020	90	Tất cả các học phần
4	Máy vi tính phục vụ cho việc tra cứu tài liệu thư viện, phục vụ cho việc thực hành và giảng dạy	Việt Nam, 2019,2021	250	Tất cả các học phần
5	Loa dùng cho việc giảng dạy và học tập	Việt Nam, 2019,2020	150	Tất cả các Học phần
6	Micro không dây dùng cho việc giảng dạy và học tập	Việt Nam, 2009	350	Tất cả các Học phần

Học viện có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo ở tất cả bậc đào tạo và được quản lý theo một quy trình chặt chẽ đảm bảo tuân thủ theo quy định của Nhà nước, của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của Học viện. Cơ sở dữ liệu được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, Học viện có hệ thống phần mềm quản lý đào tạo giúp người học chủ động trong việc lựa chọn môn học, đẩy nhanh hay rút ngắn thời gian học tập. Cơ sở dữ liệu đào tạo bao gồm thông tin tuyển sinh, chương trình học, danh mục môn học, thời khóa biểu, điểm tổng kết, các văn bản quy định về hoạt động đào tạo, danh sách sinh viên được các đơn vị liên quan (Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Phòng Kế hoạch - Tài chính, các Khoa/Bộ môn, Phòng Chính trị & Công tác sinh viên,...) truy cập và sử dụng phục vụ công tác quản lý.

2.3.4. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo

Thư viện của Học viện có đủ số lượng các đầu sách đáp ứng yêu cầu trong danh mục của mỗi Chương trình đào tạo, đảm bảo cho các học phần thuộc chương trình đào tạo.

Tổng số đầu sách trong Thư viện hiện có là 5.230 với tổng số bản là 26.000, trong đó: 4.000 đầu sách tiếng Việt (21.922 bản) và 430 đầu sách tiếng Anh (1.778 bản). Giáo trình mua có 640 đầu sách (2.500 bản), giáo trình do Học viện tự xuất bản có 4 đầu sách (1.920 bản). Các đầu sách được bổ sung và cập nhật hàng năm. Ngoài ra, Thư viện còn có 48 đầu tạp chí khoa học chuyên ngành, 07 đầu báo phục vụ giải trí đều được mua hàng năm. Thư viện có khoảng 245 luận văn, 144 luận án phục vụ cho học tập, giảng dạy và NCKH. Hệ thống tài liệu trên được quản lý dựa trên phần mềm tích hợp quản trị thư viện I-lib.

Tổng diện tích sử dụng của Thư viện hiện nay là 500 m² bao gồm khu vực bàn làm việc của cán bộ, kho sách, kho báo tạp chí, kho tài liệu nội sinh và khu vực đọc sách có sức chứa khoảng 400 chỗ ngồi.

Bên cạnh thư viện truyền thống, Học viện xây dựng thư viện số với nguồn tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên (có khoảng 1,2 triệu đầu tài liệu) tại địa chỉ: <http://thuvienso.apd.edu.vn/> và có liên kết tới thư viện số của khoảng 40 trường đại học trong cả nước (thể hiện trong website thư viện số). Tất cả cán bộ, giảng viên, sinh viên và học viên đang làm việc, học tập và nghiên cứu tại Học viện đều được cấp tài khoản sử dụng thư viện số miễn phí. Số liệu thống kê trên thư viện số được tổng hợp hàng năm để đánh giá mức độ sử dụng thư viện cũng như điều chỉnh kế hoạch bổ sung tài liệu, khai thác thư viện hiệu quả hơn.

Bảng 2.8: Danh mục sách, giáo trình dùng cho đào tạo chương trình thạc sĩ Quản lý kinh tế

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Giáo trình Triết học (Dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Triết học)	Bộ giáo dục và Đào tạo	Triều học

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
2	Lịch sử Triết học	Nguyễn Hữu Vui	
3	Lịch sử phép biện chứng	Chính trị quốc gia	
4	Nhập môn triết học, siêu hình học, thần học và vũ trụ luận	Calaro R.Ceniza, Romualdo E. Abulad	
5	Vấn đề triết học trong tác phẩm của C.Mác - Ph.Ăngghen - Lênin	Doãn Chính, Đinh Ngọc Thạch	
6	Giáo trình Kinh tế học quản lý	Đại học Kinh tế quốc dân	Kinh tế học quản lý
7	Giáo trình Kinh tế vi mô II	Đại học Kinh tế Quốc dân	
8	Principles of Economics	N. Gregory Mankiw	
9	Bài giảng kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Ngọc	Các mô hình kinh tế vĩ mô và ứng dụng chính sách
10	Bài giảng môn Kinh tế vĩ mô - Lý thuyết và ứng dụng chính sách	Chương trình đào tạo thạc sĩ chính sách công Fulbright	
11	Principles of Economics, 7th edition	N. Gregory Mankiw	
12	Macroeconomics – An Asian Perspective, Prentice Hall	Froyen, R.T. and L.Low	
13	Statistics for business and economics	9. David R. Anderson, Dennis J.Sweeney, Thomas A.Williams	
14	Giáo trình Nhập môn Thống kê ứng dụng trong kinh tế - xã hội	Trần Trọng Nguyên	Thống kê và Phân tích dữ liệu
15	Giáo trình Phân tích dữ liệu lớn trong Kinh tế và kinh doanh	Trần Trọng Nguyên, Đàm Thanh Tú	
16	Giáo trình Lý thuyết thống kê	Trần Thị Kim Thu	
17	Giáo trình Nguyên lý thống kê kinh tế	Ngô Thị Thuận	
18	Bài tập Lý thuyết thống kê và phân tích dự báo	Chu Văn Tuấn	
19	Phân tích dữ liệu với SPSS (Tập 1&2)	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	
20	Big Data in Practice_ How 45 Successful Companies Used Big data Analytics to Deliver Extraordinary Results	Bernard Marr	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	
21	Essentials of Econometrics	Gujarati, Damodar N	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
22	Introductory Econometrics: A Modern Approach. South – Western Cengage Learning	Wooldridge, J. M		
23	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đồng Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Ngọc An		
24	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm		
25	Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	Nguyễn Thị Càn		
26	Research Methodology in applied economics: organizing, planning and conducting economic research	Don Ethiridge		
27	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Trung Nguyên		
28	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Nguyễn Văn Lê		
29	Kinh tế lượng ứng dụng	Phạm Trí Cao, Vũ Minh Châu	Phân tích và dự báo kinh tế xã hội	
30	Giáo trình phân tích và dự báo kinh tế vĩ mô	Đào Văn Hùng, Bùi Thị Hoàng Mai		
31	Kinh tế lượng nâng cao	Nguyễn Quang Dong		
32	Ứng dụng một số lý thuyết trong nghiên cứu kinh tế	Trần Thọ Đạt, Lê Quang Cảnh		
33	Các phương pháp phân tích và dự báo trong kinh tế	Nguyễn Khắc Minh		
34	Kinh tế lượng	Vũ Thiều, Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Khắc Minh		
35	Basic Econometrics	Damodar N. Gujarati		
36	Econometric Analysis	William H. Greene		
37	Forecasting Principles and Applications	Stephen A. Delurgio		
38	Giáo trình Kinh tế Phát triển	PGS.TS. Phạm Ngọc Linh		Kinh tế phát triển nâng cao
39	Giáo trình Kinh tế phát triển	GS.TS. Ngô Thắng Lợi		

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
40	Economics of Development (Sixth Edition)	Perkins, Dwight, Steven Radelet and David Lindauer	
41	Giáo trình Kinh tế phát triển	PGS.TS.Vũ Thị Ngọc Phùng	
42	Kinh tế phát triển	Nguyễn Trọng Hoài và cộng sự	
43	Growth and Economic Development	Hendrik Van Den Berg	
44	Issues In Economics Today:Development Economics	- Robert C. Guell	
45	Quản lý khu vực công	Vũ Huy Từ	Quản lý khu vực công
46	Khoa học quản lý	Trường đại học KTQD	
47	Tìm hiểu hành chính công Hoa Kỳ - Lý thuyết và thực tiễn	Nguyễn Hữu Hải	
48	Chính phủ trong nhà nước pháp quyền	Nguyễn Đăng Dung	
49	Báo cáo Kinh tế vĩ mô 2012: "Từ bất ổn vĩ mô đến con đường tái cơ cấu"	Tô Trung Thành, Nguyễn Trí Dũng	
50	Public Management and Governance	Tony Bovaird and Elke Luffler	
51	Dynamic Governance: Embedding Culture, Capabilities and Change in Singapore	Neo Boon Siong	
52	Governance Structures, Roles and Responsibilities	Kelly J. Harris	
53	State Failure in Developing Countries and Institutional Reform Strategies	H. Khan	
54	Development Strategies: Integrating Governance and Growth	Levy and Fukuyama	
55	Giáo trình “Quản lý nhà nước về kinh tế”	PGS.TS Mai Văn Bưu, PGS.TS. Phan Kim Chiến	Quản lý nhà nước về kinh tế
56	Giáo trình “Quản lý nhà nước về kinh tế”	GS.TS Đỗ Hoàng Toàn, PGS.TS Mai Văn Bưu	
57	Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế	GS.TS. Đỗ Hoàng Toàn, PGS.TS. Mai Văn Bưu	
58	Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020	Viện chiến lược phát triển	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
59	Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế	GS.TS. Phan Huy Đường, TS. Phan Anh Kích	
60	Một số vấn đề cơ bản về đổi mới quản lý kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương – Ban nghiên cứu khoa học quản lý kinh tế	
61	Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII	Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia	
62	Giáo trình Quản lý dự án	Từ Quang Phương	Quản lý dự án đầu tư
63	Giáo trình Quản trị dự án	Nguyễn Thu Thủy	
64	Lập thẩm định & Quản trị dự án đầu tư	Phạm Xuân Giang	
65	Luật doanh nghiệp 2020	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	
66	Luật đầu tư 2020	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	
67	Thông tư 108/2021/TT-BTC quy định về quản lý, sử dụng các khoản thu từ hoạt động tư vấn, quản lý dự án của các chủ đầu tư, ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành	Bộ Tài chính	
68	Giáo trình tổ chức và quản lý hợp tác xã nông nghiệp	Hà Quang Trung, Đinh Thị Ngọc Lan, Đoàn Thị Thanh Hiền, Nguyễn Đức Quang, Đinh Ngọc Lan, Hoàng Vũ Quang	
69	“Cẩm nang Hợp tác xã nông nghiệp”	Asia Foundation & SOCENCOOP	
70	“Handbook on Cooperatives for use by Workers’ Organizations”	Tài liệu của ILO.7.	
71	Quản trị chiến lược	Ngô Kim Thanh	Các lý thuyết quản trị hiện đại
72	Một số lý thuyết đương đại về Quản trị Kinh doanh: Ứng dụng trong nghiên cứu	Nguyễn Văn Thắng	
73	Quản trị Chiến lược	Hoàng Văn Hải	
74	Strategic Management	Fred R David	
75	Management and organization theory: a Jossey-Bass reader	Miles, Jeffrey Allen	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
76	Lợi thế cạnh tranh quốc gia	Michael Porter	
77	Bàn về tư duy và hành động có tính chiến lược	Ngô Doãn Vịnh	
78	Hoạch định phát triển kinh tế - xã hội: Lý luận và thực tiễn ở Việt Nam	Ngô Thắng Lợi	
79	Đổi mới công tác kế hoạch hóa trong tiến trình hội nhập	Ngô Thắng Lợi, Vũ Cương	
80	Phát Triển Kỹ Năng Lãnh Đạo	John C.Maxwell	
81	Kỹ Năng Lãnh Đạo Hiệu Quả	Martin Lanik	
82	Lãnh Đạo Và Quyền Lực	Nguyễn Ngọc Sơn	
83	Nghệ thuật lãnh đạo	TS. Nguyễn Thanh Hội	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý
84	Nghệ thuật và phương pháp lãnh đạo doanh nghiệp	Viện nghiên cứu và đào tạo về quản lý	
85	Advantage of starting with theory. Academy of Management Journal	Saw, J.,	
86	Institutions and Organizations: ideas, interests and identities, 4th edition. Sage: Washington DC	Scott, R.,	
87	Giáo trình Kế hoạch hoá phát triển	GS.TS. Ngô Thắng Lợi	
88	Chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam (2001 – 2010, 2011 – 2020, 2021 – 2030)	website www.mpi.gov.vn	
89	Kế hoạch trung hạn, hàng năm của Việt Nam	website www.mpi.gov.vn	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội
90	Sổ tay hướng dẫn lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm cấp xã	Bộ Kế hoạch và đầu tư	
91	Tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch phát triển địa phương 5 năm và hàng năm theo phương pháp mới	Bộ Kế hoạch và đầu tư	
92	Devaloping, Monitoring and Evaluation Framworks	Anne Markiewicz and Ian Patrick	
93	Ten steps to a result-based Monitoring and Evaluation System	Jody Z. Kusek and Ray C. Rist	
94	Economic Development	Michael P. Todaro, Stephen C. Smith	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
95	Giáo trình Kinh tế phát triển so sánh	Bộ môn Kinh tế phát triển, Khoa Kinh tế, trường Đại học Kinh tế & QTKD	Kinh tế phát triển so sánh
96	Comparative Economic System	Martin C.Schnitzet	
97	Quản lý tài chính công	PGS.TS. Dương Đăng Trinh và TS. Phạm Văn Khoan	Quản lý tài chính công
98	Hệ thống câu hỏi và bài tập Quản lý tài chính công	PGS.TS. Đặng Văn Du và TS. Phạm Văn Khoan	
99	Lý thuyết quản lý tài chính công	TS. Phạm Văn Khoan và TS. Hoàng Thị Thúy Nguyệt	
100	Quản lý chi ngân sách	Học viện tài chính	
101	Quản lý tài chính các cơ quan ngân sách và đơn vị sự nghiệp công	Học viện tài chính	
102	Quản lý tài chính xã, phường, thị trấn	Học viện tài chính	
103	Giáo trình Quản lý thuế	TS. Lê Xuân Trường	Chính sách thuế
104	Giáo trình lý thuyết thuế	PGS,TS Đỗ Đức Minh, TS Nguyễn Việt Cường	
105	Giáo trình Thuế	PGS,TS. Nguyễn Thị Liên, PGS,TS. Nguyễn Văn Hiệu	
106	Sổ Tay Thuế và Chính Sách Thuế Việt Nam	Bộ Tài chính	
107	Chính Sách Thuế - Quy Định Chi Tiết Thi Hành Một Số Điều Của Luật Quản Lý Thuế	Bộ Tài chính	
108	Chính Sách Thuế - Luật Quản Lý Thuế & Các Quy Định Pháp Luật Mới Nhất Về Thuế Giá Trị Gia Tăng, Thuế Thu Nhập Doanh Ngh nghiệp, Thuế Thu Nhập Cá Nhân	Hữu Đại – Vũ Tươi hệ thống	
109	Tài chính doanh nghiệp	Lê Thị Xuân	Tài chính doanh nghiep nâng cao
110	Tài chính doanh nghiệp căn bản, Lý thuyết và thực hành quản lý ứng dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam	Nguyễn Minh Kiều	
111	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Vũ Duy Hào, Trần Minh Tuấn	
112	Fundamentals of Corporate Finance	Richard A.Brealey, Stewart C.Myers, Alan J.Marcus	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
113	Principles of corporate finance	Richard A. Brealey, Stewart C. Myers	
114	Kỹ năng phân tích và hoạch định chính sách	Vũ Cao Đàm	Phân tích và đánh giá chính sách
115	Các lý thuyết kinh tế, quản lý hiện đại và hàm ý chính sách cho Việt Nam	Đại học Quốc gia Hà Nội	
116	Sự thay đổi trong cơ cấu của cải của các quốc gia	Ngân hàng thế giới	
117	Giáo trình phân tích chính sách kinh tế xã hội	Phạm Văn Dũng	
118	Phân tích đánh giá chính sách công lý thuyết thực tiễn	TS. Cao Quốc Hoàng, GS.TS. Nguyễn Thị Lan Phương, TS. Thái Thanh Quý	
119	An Introduction to Cooperation and Mutualism	M. Boland	Kinh tế học về kinh tế hợp tác
120	Cooperatives: Principles and practices in the 21st century	Kimberly A. Zeuli and Robert Cropp	
121	Tập bài giảng Luật và Chính sách công	Học viện Chính sách và Phát triển	Luật và Chính sách công
122	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	
123	Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2004	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	
124	Bộ luật Dân sự năm 2005	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	
125	Luật Đất đai năm 2013	Nxb Lao động xã hội	
126	Luật Đầu tư năm 2005	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	
127	Giáo trình Quản lý dự án đầu tư	Từ Quang Phương	
128	Lập thẩm định & Quản trị dự án đầu tư	Phạm Xuân Giang	
129	Giáo trình Quản trị doanh nghiệp FDI	Nguyễn Thị Hường	
130	Kỹ thuật đầu tư trực tiếp nước ngoài	Võ Thanh Thu, Ngô Thị Ngọc Huyền	
131	Lập & Thẩm định hiệu quả tài chính Dự án đầu tư	Đinh Thế Hiển	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
132	International Project Management	Bennet P. Lienzt and Kathryn P. Rea	
133	Project Management: A managerial approach	Jack R. Meredith and Samuel J. Mantel	
134	Project financing: Asset – based financial engineering	John D. Finnerty	
135	Quản lý sản xuất và tác nghiệp	Trương Đoàn Thế	Quản trị sản xuất và tác nghiệp
136	Quản trị sản xuất và dịch vụ	Đồng Thị Thanh Phương	
137	Quản lý sản xuất và tác nghiệp	Trần Đức Lộc, Trần Văn Phùng, Đỗ Công Nông, Nguyễn Thị Mai, Đặng Thị Tuyết	
138	Lập Và Thẩm Định Dự Án Đầu Tư	TS. Đinh Thế Hiền	Thẩm định dự án đầu tư
139	Lập, Thẩm Định Phê Duyệt, Quản Lý Và Điều Hành Dự Án Đầu Tư Xây Dựng	PGS.TS Thái Bá Cẩn	
140	Giáo trình Lập và thẩm định dự án đầu tư	Đỗ Phú Trần Tĩnh	
141	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
142	Entrepreneurship and Small Business	Michael Schaper and Thierry Volery	
143	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo – tư duy và công cụ	Nguyễn Đặng Tuấn Minh	
144	Kinh điển về khởi nghiệp	Giang Lâm, Hoàng Anh dịch	
145	Digital Marketing từ chiến lược đến thực thi	Vinalink	Digital Marketing
146	Marketing trong cuộc cách mạng 4.0	Philip Kotler	
147	Marketing 5.0 công nghệ vị nhân sinh	Philip Kotler	
148	Digital Marketing Management	Debra Zahay	
149	Quản trị nhân lực	Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Điềm	Quản trị nguồn nhân lực
150	Quản trị nguồn nhân lực	Trần Kim Dung	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
151	Giáo trình Quản trị nguồn nhân lực	Bùi Văn Danh	
152	Human Resource Management	Joseph J. Martocchio	
153	Giáo trình Kế hoạch hoá phát triển	GS.TS. Ngô Thắng Lợi	
154	Devaloping, Monitoring and Evaluation Frameworks	Anne Markiewicz and Ian Patrick	Kế hoạch phát triển kinh tế địa phương
155	Handbook on planning, Monitoring and Evaluating for Development Results	UNDP	
156	Planning Local Economic Development	Nancey Green Leigh, Edward J.Blakely	
157	Guidelines for Cooperative Legislation (3th revised edition), International Labour Office (ILO)	Hagen Henry	Chính sách và pháp luật trong hoạt động kinh tế hợp tác
158	“Cẩm nang Hợp tác xã nông nghiệp”	Asia Foundation & SOCENCOOP	
159	Luật Hợp tác xã Việt Nam, 2013	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	
160	Luật Hợp tác xã Việt Nam, 2023	Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật	
161	The WTO and Government Procurement	Simon Evenett, Bernard Hoekman	Quản lý đầu thầu
162	The World Bank Group and Public Procurement, An independent evaluation	WorldBank	
163	Quản lý sự thay đổi và chuyển tiếp	Cẩm nang kinh doanh Harvard	Quản lý sự thay đổi
164	Dẫn dắt sự thay đổi	Kolter J	
165	The theory and practice of change management	John Hayes	
166	Quản trị sự thay đổi	Đào Duy Huân, Đào Duy Tùng	
167	Thay đổi và phát triển doanh nghiệp	Nguyễn Ngọc Huyền	
168	Organization development and change	Thomas G. Cummings, Christopher G. Worley	
169	Managing change in organizations: a practice guide, 2013	Project Management Institute	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
170	Strategic Marketing	David W. Cravens	Quản trị marketing
171	Strategic Marketing Analysis	Alexander Cherney	
172	Marketing hiện đại	Diệp Anh, Minh Đức	
173	Quản trị Marketing	Philip Kotler	
174	Marketing du kích trong 30 ngày	Jay Conrad Levinson, Al Lautenslager	
175	Quản trị chiến lược - Phát triển vị thế cạnh tranh	ĐH Kinh tế - ĐHQG Hồ Chí Minh	Quản trị chiến lược nâng cao
176	Quản trị chiến lược	Jonh A. Pearce II, Richard B. Robinson	
177	Quản Trị Chiến Lược - Khái Luận & Các Tình Huống Trong Doanh Nghiệp	Fred R. David	

2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Theo chiến lược phát triển Học viện trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu nên công tác nghiên cứu khoa học luôn là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu bên cạnh công tác đào tạo. Trong những năm qua, Học viện đã triển khai nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học, cụ thể như sau:

Thứ nhất, Học viện đã thành lập Hội đồng Khoa học và Đào tạo Học viện với sự tham gia của các nhà khoa học có uy tín trong và ngoài Học viện, các chuyên gia đầu ngành từ Viện Chiến lược phát triển, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương ... Hội đồng Khoa học và Đào tạo Học viện đã chỉ đạo, định hướng công tác nghiên cứu khoa học của Học viện theo đúng nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên của Học viện.

Thứ hai, Học viện triển khai thực hiện nhiều đề tài, đề án cấp Bộ, trong đó có nhiều đề tài, đề án quan trọng mà kết quả các đề tài đề án được sử dụng để tham mưu các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ, cụ thể như:

+ Đã triển khai nghiệm thu và phê duyệt Đề án “*Xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam*” do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch

và Đầu tư giao. Đề án đã nêu được Tổng quan kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc đánh giá hiệu quả FDI và ban hành chính sách thu hút FDI của họ, nhấn mạnh đến Kinh nghiệm của Trung Quốc, Hàn Quốc, một số nước thuộc ASEAN. Sau khi trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu về FDI và đánh giá hiệu quả FDI cũng như tác động của FDI tới phát triển kinh tế ở Việt Nam, đề án đã xác định và lựa chọn bộ chỉ tiêu sử dụng để đánh giá hiệu quả FDI và thử vận dụng đánh giá hiệu quả FDI của Việt Nam cho thời kỳ 10 năm 2001-2010. Kết quả của đề án này đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư sử dụng hiệu quả trong việc đánh giá hiệu quả đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam để từ đó điều chỉnh các chính sách liên quan đến hoạt động tiếp nhận và quản lý vốn đầu tư nước ngoài có hiệu quả.

+ Đã hoàn thành và trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt Đề án “*Đánh giá và kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả đối với một số chính sách phát triển do Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất đã được các cấp có thẩm quyền ban hành*”. Đề án được chia thành 4 tiểu đề án thành phần: Chính sách phát triển Khu kinh tế ven biển, Chính sách phát triển Khu kinh tế cửa khẩu, Chính sách hỗ trợ phát triển KT- XH Tây Nguyên, Chính sách phân cấp đầu tư.

Đề án đã tiến hành khảo sát, tham vấn tại các tỉnh, KCN, KKT trong phạm vi nghiên cứu và sử dụng các nguồn tư liệu, dữ liệu, số liệu của Tổng cục Thống kê. Đề án đã chỉ ra một số những bất cập của các chính sách cũng như đề xuất chỉnh sửa, bổ sung, sửa đổi một số điều, một số nội dung của các chính sách trên. Kết quả của đề án đã được Học viện đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan sử dụng trong công tác tham mưu, đề xuất các chính sách vĩ mô của Chính phủ.

+ Hoàn thành và nghiệm thu đề án “*Xác định phạm vi nợ công và trần nợ công an toàn của Việt Nam giai đoạn 2014-2020*” do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao, đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ đã phê duyệt trong đề cương. Đề án này nhằm xây dựng dữ liệu về nợ công của Việt Nam, tìm hiểu kinh nghiệm quốc tế từ đó xác định trần nợ công của Việt Nam. Sau khi hoàn thiện đề án này, phạm vi nợ công và trần nợ công an toàn sẽ là một kết quả quan trọng để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu với Chính phủ, Quốc hội về công tác quản lý nợ công quốc gia trong giai đoạn 2014-2020.

+ Hoàn thành và nghiệm thu Đề án “*Nghiên cứu cải cách thể chế kinh tế Việt Nam giai đoạn 2014-2020, tầm nhìn 2025*” ban hành theo Quyết định số

1931/QĐ-BKHĐT ngày 24/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đề án này nghiên cứu toàn diện về thể chế kinh tế Việt Nam để vận hành theo cơ chế thị trường một cách đầy đủ, từ đó động viên được các nguồn lực trong xã hội tham gia vào phát triển kinh tế. Học viện đang triển khai nghiên cứu một chuyên đề rất quan trọng đó là *“Đổi mới thể chế thúc đẩy phát triển hệ thống tài chính nhằm huy động hợp lý và phân bổ hiệu quả nguồn lực tài chính”*. Chuyên đề có mục tiêu là đưa ra các giải pháp nhằm thúc đẩy hệ thống tài chính Việt Nam vận hành theo nguyên tắc thị trường thực sự và đầy đủ, bảo đảm về tốc độ và chi phí chu chuyển vốn, về khả năng truyền tải và phân tán rủi ro tài chính nhằm phát triển hệ thống này một cách an toàn, lành mạnh, hiệu quả, hài hòa, đồng bộ với các tiến trình cải cách khác của đất nước. Kết quả nghiên cứu của đề án này là một tài liệu quan trọng được sử dụng trong quá trình chuẩn bị văn kiện đại học Đảng lần thứ XII và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2015-2020.

+ Học viện đóng vai trò nòng cốt của tổ điều phối và nhóm thư ký theo Quyết định số 1737/QĐ-BKHĐT ngày 26/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư để triển khai *“Đề án cải cách cơ chế phối hợp trong quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô”* ban hành kèm theo Quyết định số 1317/QĐ-TTg ngày 06/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu của Đề án là: Bảo đảm quản lý và điều hành kinh tế vĩ mô chủ động, linh hoạt, ứng phó kịp thời, hiệu quả các biến động kinh tế - xã hội trong và ngoài nước; Từng bước tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, thuận lợi, có khả năng dự báo trước trong trung và dài hạn để góp phần tăng cường thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh và tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững; Góp phần tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; khẳng định và nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước trong nền kinh tế; Thúc đẩy và nâng cao hiệu quả cải cách thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

+ Hoàn thành và nghiệm thu Đề án cấp Bộ *“Xây dựng Bộ chỉ tiêu đánh giá kinh tế tài nguyên phục vụ phát triển và quản lý vùng”* năm 2012. Bộ chỉ tiêu đã phản ánh trực tiếp mặt kinh tế của tài nguyên thiên nhiên. Các chỉ tiêu cùng phản ánh đầy đủ, toàn diện các khía cạnh kinh tế của tài nguyên đối với phát triển. Những chỉ tiêu định lượng phản ánh giá trị kinh tế của tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển kinh tế và những chỉ tiêu định tính phản ánh vai trò đối với phát triển kinh tế của tài nguyên. Kết quả của đề án là đưa ra được Bộ chỉ tiêu có khả năng sử dụng để đánh giá kinh tế tài nguyên thiên nhiên phục vụ tốt cho việc

hoạch định chính sách khai thác, sử dụng, chế biến, dự trữ tài nguyên thiên nhiên của quốc gia và của địa phương.

+ Hoàn thành và nghiệm thu đề án cấp Bộ “*Nghiên cứu nhu cầu thực tiễn về quy hoạch phát triển Kinh tế- Xã hội để đổi mới nội dung đào tạo đối với sinh viên chuyên ngành Quy hoạch phát triển*” năm 2012. Đề tài này đã tổng kết toàn bộ kết quả khảo sát, điều tra nghiên cứu thực tiễn đội ngũ cán bộ làm công tác lập dự án quy hoạch phát triển, tổ chức triển khai quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để từ đó định hướng phương pháp giảng dạy và nội dung đào tạo chuyên ngành Quy hoạch phát triển tại Học viện.

+ Hoàn thành Đề án “*Tổng hợp tình hình kinh tế- xã hội 63 tỉnh thành phố của Việt Nam*” với Cơ quan hợp tác Hàn Quốc (KOICA). Kết quả của đề án này giúp cho KOICA có dữ liệu về tình hình kinh tế - xã hội của toàn bộ Việt Nam và tình hình huy động và sử dụng nguồn viện trợ ODA tại các địa phương để từ đó xây dựng kế hoạch triển khai các khoản viện trợ của Hàn Quốc cho Việt Nam trong các giai đoạn tiếp theo.

+ Phối hợp với Cục Quản lý đấu thầu triển khai xây dựng kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ theo Quyết định số 1924/QĐ-BKHĐT ngày 23/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc “*Phê duyệt chiến lược tăng cường năng lực và chuyên nghiệp hóa hoạt động đấu thầu (đào tạo đấu thầu mua sắm công quốc gia)*”.

+ Tham gia phối hợp, cung cấp thông tin để phục vụ nhiệm vụ *Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)* của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo Quyết định số 2009/QĐ-BKHĐT ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Hoàn thành và nghiệm thu đề tài cấp Bộ trong năm 2013 “*Xây dựng phương pháp đánh giá xếp hạng tín dụng doanh nghiệp Việt Nam*” sau khi hoàn thành, kết quả của đề tài được sử dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc xây dựng các chính sách liên quan đến quản lý tín dụng.

+ Hoàn thành và nghiệm thu đề án cấp Bộ trong năm 2014 “*Xúc tiến hình thành trung tâm tài chính để thu hút đầu tư từ các ngân hàng, công ty tài chính và quỹ đầu tư lớn*”. Đề án này xác định những điểm hạn chế của thị trường vốn ở Việt Nam, nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng và phát triển của một số trung tâm tài chính nhằm rút ra những bài học, giải pháp để xây dựng một trung tâm tài chính quốc tế

có tầm cỡ khu vực nhằm thu hút vốn của các nhà đầu tư tổ chức để tạo nguồn vốn đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội tại Việt Nam. Dựa trên những phát hiện của đề án, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất về trung tâm tài chính ở Việt Nam như địa điểm, quy mô, quy chế...

+ Đã triển khai nghiên cứu đề tài cấp Bộ từ tháng 1/2015 đến tháng 6/2015 “*Giải pháp xây dựng và khai thác lợi thế của Hà Nội trong vùng thủ đô giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn 2030*” thuộc chương trình Quản lý kinh tế - xã hội. Đề tài phân tích đánh giá những lợi thế so sánh của Hà Nội so với các địa phương trong vùng thủ đô, từ đó đề xuất những lợi thế so sánh mà Hà Nội nên lựa chọn để ưu tiên củng cố, khai thác và tiếp tục phát triển nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô trong giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo.

+ Đã triển khai đề tài cấp Bộ “*Giải pháp thúc đẩy hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo*” (2018). Đề tài đã phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ở Việt Nam giai đoạn đến năm 2030.

+ Đã triển khai đề tài cấp Bộ “*Xây dựng công cụ xác định cơ cấu kinh tế nhằm giảm thiểu cường độ phát thải khí nhà kính phục vụ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo hướng bảo vệ môi trường thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam*” (2020). Đề tài đã nghiên cứu các kinh nghiệm trong nước, thế giới, làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn và đề xuất bộ chỉ tiêu xác định cơ cấu kinh tế nhằm giảm thiểu cường độ phát thải khí nhà kính phục vụ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội theo hướng bảo vệ môi trường thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam.

+ Đã triển khai đề tài cấp Bộ “*Thúc đẩy tài chính toàn diện thông qua giải pháp công nghệ tài chính (Fintech)*” (2021).

+ Đã triển khai đề tài cấp Bộ “*Tính độc lập của ngân hàng trung ương: kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*” (2021).

+ Đã triển khai 02 nhiệm vụ cấp Quốc gia năm 2020 “*Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu kinh tế (đặc biệt chú ý các mục tiêu về chất lượng tăng trưởng) của Chiến lược 10 năm 2011-2020, nhất là Kế hoạch 5 năm 2016- 2020, nguyên nhân và các mục tiêu phát triển kinh tế, các phương án tăng trưởng giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch 5 năm 2021-2025*” và “*Đánh giá việc thực hiện các mục tiêu cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng thời kỳ đến năm 2020 và*

vấn đề đổi mới mô hình tăng trưởng thời kỳ đến năm 2030, kế hoạch 5 năm 2021-2025”.

+ Đã triển khai 02 nhiệm vụ môi trường năm 2021 “*Điều tra rà soát thực trạng huy động và phân bổ đầu tư xanh cho bảo vệ môi trường từ khu vực nước ngoài giai đoạn 2021 – 2030*” và “*Đánh giá thực trạng quản lý đầu tư công cho bảo vệ môi trường, đề xuất các giải pháp xanh hóa quản lý đầu tư công hướng tới phát triển bền vững*”.

+ Đã triển khai đề tài cấp Tỉnh “*Nghiên cứu đánh giá, đề xuất giải pháp nâng cao tỷ lệ đóng góp của khoa học và công nghệ trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Hòa Bình*” (2020). Đề tài đã nghiên cứu thực trạng, đề xuất giải pháp nâng cao tỷ lệ đóng góp của khoa học và công nghệ trong tăng trưởng kinh tế tỉnh Hòa Bình giai đoạn đến năm 2030.

+ Đã triển khai đề tài cấp Nhà nước “*Luận cứ khoa học cho việc hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng của Việt Nam*” (2020). Đề tài đã phân tích, làm rõ các luận cứ về lý luận, thực tiễn từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ của doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng của Việt Nam.

+ Đã triển khai đề tài cấp Nhà nước “*Cơ sở khoa học và giải pháp chính sách đột phá phát triển kinh tế biển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam*”. (2020). Đề tài đã phân tích, làm rõ các luận cứ về lý luận, thực tiễn từ đó đề xuất các giải pháp chính sách đột phá phát triển kinh tế biển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam.

Thứ ba, Học viện đã chủ trì tổ chức nhiều Hội thảo khoa học lớn với sự tham gia của nhiều chuyên gia đến từ các Bộ, Viện nghiên cứu như: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Viện Chiến lược phát triển, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương...

+ Hội thảo: “*Nhìn lại chính sách tài chính, tiền tệ với mục tiêu kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo an toàn hệ thống tài chính*” phối hợp với Viện Ngân hàng Tài chính - Đại học Kinh tế Quốc dân, tổ chức ngày 25/4/2013. Tại Hội thảo này, Học viện báo cáo vấn đề “*Hoàn thiện môi trường chính sách cho sự phát triển của Hệ thống tài chính Việt Nam*” chú trọng vào đánh giá và so sánh hệ thống tài chính Việt Nam với khu vực bằng các chỉ số (về độ

sâu, khả năng tiếp cận tài chính, tính hiệu quả và sự ổn định), thể hiện sự yếu kém của hệ thống tài chính Việt Nam so với khu vực cụ thể là: quy mô nhỏ, khả năng tiếp cận tài chính thấp, tính hiệu quả trung bình thấp và mức độ rủi ro cao. Từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện môi trường chính sách cho sự phát triển của Hệ thống tài chính Việt Nam.

+ Hội thảo “*Lạm phát và Tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam*” tổ chức ngày 22/5/2013 dưới sự chủ trì của Thứ trưởng Đặng Huy Đông, được sự tài trợ của Cơ quan Phát triển quốc tế của Hoa kỳ (USAID). Hội thảo này đã cung cấp nhiều kết quả nghiên cứu liên quan đến lạm phát và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, trong đó công trình nghiên cứu của Học viện đã đưa ra một ngưỡng chỉ số thể hiện mối tương quan giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế mà tại ngưỡng lạm phát đó, tăng trưởng kinh tế là tối ưu, kết quả này đã được cơ quan quản lý nhà nước tham khảo để xây dựng chỉ tiêu lạm phát cho nền kinh tế Việt Nam.

+ Hội thảo với chủ đề “*Tính cấp thiết của Hiệp định thương mại tự do (FTA) trong thương mại quốc tế hiện nay - Những chuẩn bị cần thiết cho Chính phủ và Doanh nghiệp của Việt Nam*” tổ chức vào ngày 10/5/2013. Đây là một trong chuỗi các hội thảo chia sẻ tri thức và kinh nghiệm của ông Park Jae Ho, chuyên gia KOICA, với cán bộ, giảng viên và sinh viên của Học viện về các chủ đề như Tổ chức Thương mại Thế giới và Hiệp định thương mại tự do; Vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường; Các vấn đề Chính sách công đương đại. Hội thảo này đã tổng kết các lợi ích mang lại từ FTA và đồng thời đưa ra các biện pháp chủ động ứng phó với các bất lợi nảy sinh từ quá trình tham gia vào các FTA. Hội thảo đã cung cấp rất nhiều kinh nghiệm thực tiễn, các thông tin và những phân tích phong phú, hữu ích về FTA. Kết quả của các công trình nghiên cứu báo cáo tại Hội thảo đã được Học viện đề xuất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan sử dụng trong việc tham mưu, đề xuất các chính sách vĩ mô của Chính phủ.

+ Hội thảo “*Phối hợp Chính sách Tài khóa và Chính sách Tài chính tiền tệ trong điều hành kinh tế vĩ mô giai đoạn 2014-2015*”, tổ chức ngày 19/12/2013. Hội thảo này có sự tham gia của nhiều chuyên gia hàng đầu đến từ Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Viện Chiến lược phát triển, Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương. Nhiều ý kiến của các chuyên gia từ các Hội thảo trên đã được gửi tới các cơ quan tham mưu chính sách để góp phần xây dựng và hoàn thiện các chính sách kinh tế vĩ mô của Chính phủ.

+ Hội thảo “*Lập kế hoạch SMART và xây dựng đồng thuận quốc gia để phát triển Hàn Quốc thoát khỏi đói nghèo và tăng trưởng kinh tế kỳ diệu*” tổ chức ngày 16/01/2014 do KOICA tài trợ. Hội thảo này tập trung phân tích các bài học trong chiến lược phát triển kinh tế của Hàn Quốc.

+ Hội thảo “*Chiến lược chăm sóc sau đầu tư – giải quyết những khiếu nại, thắc mắc của nhà đầu tư nước ngoài. Giới thiệu phân tích hoạt động thanh tra đầu tư nước ngoài của Hàn Quốc*” tổ chức ngày 25/03/2014. Hội thảo xem xét những kinh nghiệm trong quá trình xúc tiến đầu tư, đồng thời cũng giới thiệu cơ chế giải quyết các khiếu nại, thắc mắc và thanh tra, giám sát đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài tại Hàn Quốc và đưa ra những gợi ý chính sách cho Việt Nam trong quá trình tạo điều kiện và giải quyết các thắc mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài hiện tại.

+ Hội thảo “*Chiến lược Tăng trưởng xanh phát triển đất nước*” tổ chức ngày 29/10/2014. Trong hội thảo, các tham luận tập trung phân tích chiến lược tăng trưởng xanh - kinh nghiệm của Hàn Quốc và bài học cho Việt Nam; đồng thời đưa ra định hướng Chiến lược tăng trưởng xanh cho Việt Nam trong thời gian tới.

+ Hội thảo “*Liên kết chiến lược với các doanh nghiệp toàn cầu, công cụ chính sách thúc đẩy kinh doanh quốc tế và Đầu tư trực tiếp nước ngoài – nghiên cứu trường hợp chuỗi dự án liên kết toàn cầu của Hàn Quốc (GAPS)*” tổ chức ngày 05/02/2015. Hội thảo cung cấp cái nhìn tổng quan về liên kết chiến lược, các cơ sở lý luận và hình thức liên kết chiến lược phổ biến nhất nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh thông qua tiếp cận nguồn lực của đối tác. Hội thảo đưa ra các đề xuất liên quan tới phương thức hợp tác giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, công cụ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) và thu hút dòng vốn FDI có chất lượng nhằm nâng cao giá trị gia tăng, thâm dụng công nghệ cao.

+ Hội thảo “*Tăng trưởng xanh – Kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn ở Việt Nam*” tổ chức ngày 10/02/2015. Hội thảo xem xét các tiêu chí quốc tế và tiến trình thực hiện tăng trưởng xanh tại Việt Nam; lý do mà các nước trên thế giới đã chuyển từ “Tăng trưởng nâu” sang “Tăng trưởng xanh”, các đặc điểm của Tăng trưởng xanh và vai trò của Chính phủ trong quá trình này; tiến trình và cách thức thực hiện Tăng trưởng xanh tại Hàn Quốc, vai trò của các bên liên quan trong việc thực hiện thành công Chiến lược Tăng trưởng xanh quốc gia.

+ Hội thảo khoa học cấp Quốc gia: “Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh tế biển bền vững và chính sách đột phá và những vấn đề rút ra cho Việt Nam” tổ chức ngày 05/11/2019. Hội thảo đã đóng góp về lý luận, thực tiễn cho đề tài cấp Nhà nước trong nghiên cứu giải pháp đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn ; phát triển bền vững kinh tế biển gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tăng cường đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển, góp phần duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển.

+ Hội thảo khoa học cấp Quốc gia: “Phân tích định lượng các vấn đề kinh tế và xã hội trong môi trường” 2022.

+ Hội thảo khoa học cấp Quốc gia “Các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam: Tiến trình thực hiện và một số khuyến nghị” 2022.

Bên cạnh đó, Học viện đã tổ chức nhiều buổi tọa đàm khoa học, các hội thảo cấp Khoa, Bộ môn và cấp Học viện theo nhiều chuyên đề và chủ đề với sự đóng góp của các chuyên gia trong và ngoài nước đến từ các cơ quan, tổ chức (Ngân hàng nhà nước, KOICA, USAID), trường đại học uy tín (Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Trường Cao đẳng Kinh tế Kế hoạch Đà Nẵng...) nhằm mục đích nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

Thứ tư, Học viện đã có đội ngũ giảng viên là các Giáo sư, Phó giáo sư, tiến sĩ được đào tạo tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước, có năng lực nghiên cứu khoa học, có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ được đánh giá cao, nhiều công trình đăng tải trên các tạp chí khoa học uy tín trong và ngoài nước, đặc biệt là rất nhiều công trình nghiên cứu có giá trị thuộc lĩnh vực kinh tế quốc tế. Kết quả của các công trình nghiên cứu của giảng viên đã được các cơ quan tham mưu chính sách của Chính phủ sử dụng để hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Là một trường Đại học công lập, mục tiêu và nhiệm vụ của Học viện là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng lên về kiến thức của các cơ quan quản lý Nhà nước ở các cấp cũng như đối với các doanh nghiệp có nhu cầu làm công tác hoạch định chính sách chiến lược trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Việc mở mã ngành đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế không chỉ cấp thiết đáp ứng nhu cầu

xã hội, mà còn cần thiết cho chính Học viện để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của mình. Đây cũng là thế mạnh của Học viện so với các trường đại học trong nước bởi hầu hết hoạt động nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế của Học viện trong những năm qua đều tập trung chuyên sâu vào lĩnh vực vĩ mô quốc tế và chính sách đối ngoại. Do đó, chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế của Học viện sẽ bổ sung nguồn nhân lực cho nền kinh tế - xã hội, đặc biệt là nhân lực cho ngành Kế hoạch và Đầu tư trong lĩnh vực hoạch định phân biện chính sách kinh tế vĩ mô. Học viện Chính sách và Phát triển đáp ứng đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên chuyên ngành, nguồn thông tin, tư liệu phong phú và năng lực nghiên cứu để đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế.

2.5. Hợp tác trong và ngoài nước trong đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế

2.5.1. Hợp tác trong nước

a. Hợp tác với các trường đại học trong nước

Năm 2022, Học viện cùng 9 trường đại học khác nằm trong khối các trường Đại học đào tạo về kinh tế lớn nhất cả nước (bao gồm: Trường ĐH Kinh tế Quốc dân, Trường ĐH Kinh tế TP HCM, Trường ĐH Ngoại thương, Trường ĐH Thương mại, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Trường ĐH Kinh tế - ĐH Huế, Trường ĐH Kinh tế - ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia Hà Nội) ký kết thỏa thuận hợp tác liên quan đến hoạt động trao đổi sinh viên/học viên (người học), hoạt động nghiên cứu khoa học. Theo đó, các trường ĐH tổ chức các khóa trao đổi sinh viên/học viên, cho phép người học của các trường được đăng ký học tập/ thực tập/nghiên cứu tại trường đối tác. Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, các trường luân phiên chủ trì và phối hợp tổ chức hội thảo khoa học quốc tế dành cho giảng viên trẻ; luân phiên chủ trì và phối hợp tổ chức hội thảo khoa học quốc tế dành cho sinh viên khối trường kinh tế và kinh doanh. Đồng thời các trường có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu và thông tin phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và tư vấn.

b. Hợp tác với các doanh nghiệp, tổ chức tài chính

Năm 2020, Học viện đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV) về vấn đề đào tạo, nghiên cứu, tư vấn. Theo đó, Học viện hỗ trợ MXV xây dựng chương trình đào tạo ngắn nhằm nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ nhân viên của hai bên, kết hợp với việc tổ chức hội thảo

chuyên đề về hoạt động giao dịch hàng hóa của Việt Nam và Quốc tế. Về phía MXV, thỏa thuận phối hợp với Học viện đề xuất và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học, thị trường, chương trình dự án có khả năng ứng dụng cao phục vụ phát triển lĩnh vực giao dịch hàng hóa và xu hướng kinh tế xã hội, phù hợp với thể mạnh hai bên. Thêm vào đó, MXV sẽ tham gia giảng dạy, đánh giá chất lượng đào tạo học viên, cùng Học viện xây dựng và hiệu chỉnh chương trình đào tạo, xem xét cấp học bổng cho một số học viên có kết quả xuất sắc, để tạo nguồn nhân lực cho thị trường hàng hóa, tài chính nói chung.

Năm 2021, Học viện thỏa thuận hợp tác với Tập đoàn T&T trong các lĩnh vực: đào tạo, tư vấn chính sách, hỗ trợ thực tập và việc làm cho sinh viên,... Cụ thể, Học viện hợp tác với Tập đoàn T&T tiến hành nghiên cứu về ảnh hưởng của các hoạt động kinh doanh và chiến lược phát triển của tập đoàn đối với phát triển kinh tế và xã hội, đồng thời phát triển các khóa học hoặc chương trình đào tạo liên quan đến các lĩnh vực mà tập đoàn đang hoạt động, như bất động sản, năng lượng, và cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, Học viện cung cấp tư vấn chính sách cho Tập đoàn T&T. Ngoài ra, Học viện hợp tác với Tập đoàn T&T để tạo ra các cơ hội thực tập và việc làm cho sinh viên. Điều này không chỉ giúp sinh viên có kinh nghiệm thực tế, mà còn giúp tập đoàn tìm kiếm và đào tạo nhân tài.

Năm 2021, Học viện thỏa thuận hợp tác với Tập Đoàn Công Nghiệp - Viễn Thông Quân Đội (Viettel) trong đào tạo, bồi dưỡng, phát triển các khóa học liên quan đến kinh doanh, kinh tế số. Bên cạnh đó, Học viện hợp tác với Viettel để tạo ra các cơ hội thực tập và việc làm cho sinh viên trong lĩnh vực Fintech,...

Năm 2022, Học viện hợp tác với Trung tâm ươm tạo và Đào tạo Công nghệ cao Hòa Lạc trong các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp, hỗ trợ xúc tiến thương mại hoá sản phẩm, công nghệ và các hoạt động đào tạo, sát hạch, cung ứng nguồn nhân lực. Theo đó, hai bên phối hợp tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn ngắn hạn và dài hạn cho các nhu cầu: Khởi sự doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp, Quản lý khoa học công nghệ. Hỗ trợ tư vấn về các vấn đề liên quan đến công nghệ, các dự án tài trợ, pháp luật về doanh nghiệp, phát triển thị trường, thương mại hóa sản phẩm và sở hữu trí tuệ...; Phối hợp khai thác nguồn nhân lực sẵn có của APD (cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên và cơ sở vật chất) về nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ; thương mại hoá sản phẩm;...

Năm 2022, Học viện ký kết thỏa thuận Hợp tác Chiến lược toàn diện với

Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Thăng Long góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho chiến lược phát triển của Học viện cùng như của Ngân hàng Vietinbank chi nhánh Thăng Long. Cụ thể, hai bên phối hợp cùng triển khai một số hoạt động về đào tạo Đại học, sau Đại học, bồi dưỡng nghiệp vụ nâng cao trình độ cho cán bộ nhân viên Vietinbank chi nhánh Thăng Long, đồng thời Vietinbank chi nhánh Thăng Long tạo điều kiện cho sinh viên đến thực tập, kiến tập tại đơn vị của mình hoặc giới thiệu sinh viên của Học viện đến thực tập, kiến tập tại một số Ngân hàng bạn,...

Năm 2022, Học viện thỏa thuận hợp tác với Công ty cổ phần MISA trong việc nghiên cứu, giảng dạy, đưa sinh viên tiếp cận môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn. MISA tài trợ các phần mềm của mình cho Học viện đưa vào giảng dạy cho sinh viên. Sinh viên xuất sắc của Học viện sẽ được MISA xem xét lựa chọn làm cộng tác viên hoặc tạo điều kiện để thực tập tại các địa chỉ kinh doanh của MISA hoặc giới thiệu tới các doanh nghiệp hiện đang là khách hàng của MISA để thực tập.

Năm 2022, Học viện ký kết thỏa thuận hợp tác với Công ty cổ phần công nghệ LADIPAGE Việt Nam trong việc tham gia các hoạt động phát triển chương trình đào tạo và tuyển dụng sinh viên các chuyên ngành liên quan của Học viện, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho xã hội. Theo đó, hai bên hợp tác tổ chức chương trình nhằm tận dụng nguồn lực giảng dạy, cơ sở vật chất, cung cấp cho người học các dịch vụ đào tạo, đáp ứng nhu cầu của người học và nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

Năm 2022, Học viện ký biên bản ghi nhớ hợp tác với Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia về việc triển khai các hoạt động hợp tác về đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu, tư vấn, phát triển sản phẩm, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu, tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn và sự kiện. Theo đó, hai bên phối hợp triển khai các hoạt động hợp tác về đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp,...

c. Hợp tác với các đơn vị trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Học viện đã phối hợp, hợp tác với các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc triển khai một số hoạt động cụ thể như sau:

Tổ chức các chương trình đào tạo về Kế hoạch và Đầu tư: Học viện đã phối

hợp để xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu về kế hoạch và đầu tư. Các chương trình này giúp cán bộ, công chức và viên chức của Bộ nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn về kế hoạch và đầu tư.

Triển khai thực hiện các Dự án hợp tác nghiên cứu, xây dựng chính sách: Học viện hợp tác với các đơn vị thuộc Bộ trong việc thực hiện các dự án nghiên cứu, đóng góp, góp ý vào việc xây dựng chính sách. Kết quả được sử dụng cho việc tham mưu, hoạch định chính sách của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tài liệu giảng dạy cho các hệ đào tạo tại Học viện.

Tổ chức Diễn đàn về Chính sách Kinh tế Vĩ mô: Đây là một diễn đàn để thảo luận về các chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam, như chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, và chính sách thương mại. Các thảo luận và ý kiến được đưa ra trong diễn đàn có thể giúp Bộ đưa ra những quyết định chính sách dựa trên thông tin và kiến thức sâu rộng, qua đó giúp đẩy mạnh việc phát triển và thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô hiệu quả tại Việt Nam.

2.5.2. Hợp tác quốc tế

Nhận thức được tầm quan trọng của hội nhập quốc tế với sự phát triển của Học viện trong thời kỳ hội nhập, Học viện đã xây dựng đề án phát triển

Học viện đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 với quan điểm chiến lược hợp tác quốc tế đẩy mạnh và đa dạng hóa các hoạt động hợp tác quốc tế của Học viện, lựa chọn các đối tác chiến lược là các trường Đại học ở trên thế giới có lĩnh vực nghiên cứu đào tạo về “chính sách và phát triển” để tiếp cận và mở rộng hợp tác sâu trong lĩnh vực đào tạo cao học, tiến sĩ và nghiên cứu, tư vấn phản biện chính sách. Nhìn chung, Học viện đã có những bước tiến quan trọng khi phát triển quan hệ hợp tác với các đại học nổi tiếng trên thế giới như trường ĐH Portland State (Mỹ), Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc), trường Lý Quang Diệu – Đại học Quốc gia Singapore (Singapore), Đại học Nam California (Mỹ), Đại học Kinh tế, Thống kê và Tin học Mátxcova - MESI (Nga)...

Ngày 10/8/2011 Học viện đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác học thuật giữa Bang Oregon, thông qua Hội đồng quản trị nhà nước về giáo dục đại học, thay mặt cho trường đại học công lập Portland State University (PSU), Hoa Kỳ và Học viện Chính sách và Phát triển (APD), Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Theo thỏa thuận hợp tác, PSU sẽ giúp APD xây dựng chương trình đào tạo, chia sẻ giáo trình, tài liệu tham khảo và công nghệ thông tin trong việc giảng dạy và nghiên cứu, chia sẻ tri thức, kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy và nghiên cứu giữa các giảng viên, trao đổi sinh viên đại học và sau đại học, phát triển cơ sở hạ tầng và các điều

kiện phục vụ cho học tập tại Học viện. PSU là một trường Đại học công lập thuộc Bang Oregon, Hoa Kỳ, được thành lập năm 1946, là trường Đại học có uy tín với hơn 120 chuyên ngành đào tạo và có số lượng sinh viên nhập học lớn nhất bang Oregon cho bậc đào tạo đại học và sau đại học. PSU có các chương trình đào tạo chính sách, bao gồm: Kinh tế (bao gồm cả Kinh tế quốc tế), Chính sách Công, Chính sách và Quản lý Giáo dục, Quản lý Đất đai, Quản lý Y tế, Hành chính Công và Quản lý Môi trường.

Hiện nay Học viện đã có hoạt động hợp tác liên kết đào tạo với Trường đại học Rennes 1 của Cộng Hòa Pháp đào tạo trình độ thạc sĩ Ngành Kinh tế và Quản lý công và đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép bằng Quyết định số 443/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 02 năm 2019 cùng các thỏa thuận và Hợp đồng hợp tác. Đây là một trong những bước đi quan trọng trong phát triển và hợp tác đào tạo các chương trình sau đại học, đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế.

2.6. Tổ chức bộ máy quản lý đào tạo

Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ: Thành lập hội đồng xây dựng, thành lập hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo, và trước khi xây dựng chương trình, nhóm xây dựng cần lấy ý kiến các bên liên quan.

Bảng 2.9: Danh sách cán bộ quản lý phụ trách ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ

TT	Họ tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/chuyên ngành	Ghi chú
1	PGS,TS. Trần Trọng Nguyên, 1972, Giám đốc Học viện	PGS, 2015	Kinh tế	
2	TS. Nguyễn Thế Vinh, 1977, Phó Giám đốc Học viện	Tiến sĩ, 2016	Kinh tế Phát triển	
3	TS. Bùi Thị Hoàng Mai, 1982, Phó trưởng khoa - Khoa Kinh tế Phát triển	Tiến sĩ Việt Nam, 2023	Kinh tế học	
4	TS. Tô Trọng Hùng, 1985, Giảng viên - Khoa Kinh tế Phát triển	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2018	Kinh tế quốc dân	

Phần III. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

3.1. Căn cứ xây dựng chương trình

3.1.1. Căn cứ pháp lý

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế của Học viện Chính sách và Phát triển được xây dựng dựa trên các văn bản pháp lý cơ bản sau:

- Luật Giáo dục Đại học 2012 (Luật số 08/2012/QH13);
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Nghị định 99/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết về hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung của Luật Giáo dục Đại học;
- Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (Thay thế Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015);
- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT điều kiện, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ ĐH, thạc sĩ, tiến sĩ.
- Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.
- Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về chức năng, nhiệm vụ của Học viện Chính sách và Phát triển.
- Nghị quyết 08/2021/NQ-HĐHVCSPT ngày 02/11/2021 của Hội đồng Học viện về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Chính sách và Phát triển.

3.1.2. Căn cứ thực tiễn

a. Nội hàm của khái niệm quản lý kinh tế:

Quản lý kinh tế là một khái niệm rộng, được xem là sự kết hợp giữa khoa học quản lý và khoa học kinh tế. Đối với các cơ quan xây dựng và thực thi chính sách cấp trung ương và địa phương, quản lý kinh tế được hiểu là một quá trình tác động có định hướng vào các hoạt động kinh tế cấp độ vĩ mô và vi mô để đạt được mục tiêu kinh tế đã đề ra. Đối với các đơn vị quản lý các chương trình và dự án phát triển, cũng như các tổ chức kinh tế, quản lý kinh tế là một quá trình tác động nhằm tổ chức có hiệu quả các nguồn lực hiện có để đạt mục tiêu của chương trình, dự án, hoặc của tổ chức kinh tế. Theo cách tiếp cận này, chương trình đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ hướng tới ba trụ cột về kiến thức và kỹ năng: thứ nhất là xây dựng và thực thi chính sách nhằm tác động có định hướng vào các hoạt động kinh tế vĩ mô và vi mô; thứ hai là tổ chức sử dụng nguồn lực có hiệu quả để thực hiện các chương trình và dự án kinh tế; thứ ba là tổ chức sử dụng nguồn lực có hiệu quả trong phạm vi một tổ chức kinh tế. Trụ cột thứ nhất hướng tới đối tượng học viên là các cán bộ làm việc trong các cơ quan xây dựng và thực thi chính sách, đặc biệt là các cơ quan xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch. Trụ cột thứ hai hướng tới các đối tượng làm việc tại các ban quản lý dự án, khu kinh tế, khu công nghiệp hoặc các bộ phận quản lý chương trình và dự án phát triển. Trụ cột thứ ba hướng tới các đối tượng là các cán bộ quản lý trực tiếp tại các tổ chức kinh tế (các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, liên hiệp hợp tác xã). Đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tập thể, chương trình đào tạo này phát triển hệ thống môn học và các nội dung đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực xây dựng và thực thi chính sách phát triển kinh tế tập thể, quản lý các chương trình và dự án phát triển khu vực kinh tế tập thể, và các cán bộ quản lý trực tiếp hợp tác xã (như giám đốc hợp tác xã, ban kiểm soát, ban quản trị) và các loại hình kinh tế tập thể khác.

b. Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo

Căn cứ vào kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo, việc mở ngành đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực quản lý kinh tế ở cả khu vực tư nhân, khu vực kinh tế tập thể, và khu vực nhà nước. Các kiến thức và kỹ năng về xây dựng và thực thi chính sách, tổ chức sử dụng nguồn lực để thực hiện mục tiêu của các dự án kinh tế hoặc các tổ chức kinh tế là cần thiết cho những người làm việc trong các cơ quan nghiên cứu, xây dựng, thực thi chính sách phát triển kinh tế, những người làm việc trong các ban quản lý dự án, và những người làm việc tại các tổ chức kinh tế. Đối với khu vực kinh tế tập thể,

nhu cầu cán bộ chính sách, cán bộ quản lý tổ chức kinh tế tập thể cũng được xác định là rất cần thiết trong bối cảnh xu hướng phát triển ngày càng mạnh của nền kinh tế đoàn kết (Solidarity Economy) ở Việt Nam và trên thế giới.

c. Tham khảo chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế của Học viện được xây dựng trên cơ sở tham khảo một số chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế của nhiều trường đại học trong và ngoài nước như Đại học Bách Khoa, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Ngoại Thương¹, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân²; Đại học Niilm University của Ấn Độ³ (chương trình thạc sĩ Quản lý Phát triển), Đại học “The London School of Economics and Political Science”⁴ (chương trình thạc sĩ Kinh tế và Quản lý). Các trụ cột năng lực và cấu trúc chương trình được tham khảo qua chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế và Quản lý của một số trường gồm: Đại học Oxford của Anh (University of Oxford); Trường Kinh tế và Khoa học Chính trị London của Anh (The London School of Economic and Political Science); Đại học Essex của Anh (University of Essex); Đại học Khoa học Cuộc sống Prague - Cộng hòa Séc (Czech University of Life Sciences Prague); Viện Quản trị Phát triển Quốc gia của Thái Lan (National Institute of Development Administration); Trường Khoa học Xã hội - Đại học Sains của Malaysia (Universiti Sains Malaysia); Đại học Macquarie tại Sydney - Australia (Macquarie University - Sydney Australia). Tổng hợp đánh giá cách tiếp cận đào tạo trong chương trình đào tạo của các trường trong nước và quốc tế, chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế (định hướng nghiên cứu) xác định các trụ cột kiến thức và kỹ năng chính cần được đào tạo gồm: kiến thức quản lý dự án và quản lý tổ chức kinh tế và kinh doanh; kiến thức xây dựng và đánh giá chính sách; kiến thức phân tích kinh tế, xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện kế hoạch và ra quyết định.

d. Tham khảo các chương trình đào tạo phục vụ nhu cầu phát triển khu vực kinh tế hợp tác trong và ngoài nước

- Tham khảo chương trình đào tạo về kinh tế hợp tác ở trong nước:

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế của Học viện Chính sách và Phát triển còn được xây dựng dựa trên kết quả rà soát một số trụ cột năng lực được

¹ Môn “Quản lý đầu thầu”

² Môn “Quản lý sự thay đổi”

³ Môn “Quản lý khu vực công”

⁴ Môn “Tài chính doanh nghiệp ứng dụng”

đề xuất trong các chương trình: “Chương trình đào tạo thí điểm Giám đốc hợp tác xã năm 2020” - Đại học Nông lâm Thái Nguyên; “Chương trình đào tạo nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp - trình độ sơ cấp” của Trường Cao đẳng Cộng đồng Kontum; “Chương trình đào tạo sơ cấp - Giám đốc hợp tác xã - Bạc II năm 2020” của Trường Trung cấp nghề và đào tạo cán bộ hợp tác xã miền Nam; “Chương trình đào tạo trung cấp - Kế toán hợp tác xã” của Trường Trung cấp nghề và đào tạo cán bộ hợp tác xã miền Nam; “Chương trình đào tạo sơ cấp - Kiểm soát hợp tác xã” của Trường Trung cấp nghề và đào tạo cán bộ hợp tác xã miền Nam. Các trụ cột năng lực được tổng hợp qua rà soát các chương trình này gồm kỹ năng xây dựng kế hoạch, kỹ năng phân tích và dự báo nhu cầu thị trường, kỹ năng xây dựng văn bản, kỹ năng quản lý, điều hành tổ chức, kiến thức về pháp luật và chính sách phát triển kinh tế xã hội. Các trụ cột năng lực này đã được đề xuất trong các chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng, cũng như trong xây dựng khung chương trình của Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế của Học viện Chính sách và Phát triển.

- Tham khảo chương trình đào tạo về kinh tế hợp tác ở nước ngoài:

Chương trình đào tạo về kinh tế hợp tác ở nước ngoài khá phong phú. Có cả chương trình đào tạo được thiết kế bởi các tổ chức lớn như Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Ngân hàng Thế giới (The World Bank), Liên minh Hợp tác xã Thế giới. Cũng có cả các môn học về kinh tế hợp tác tại các trường đại học, hoặc các khóa học ngắn hạn có cấp chứng chỉ của các cơ sở đào tạo khác. Nhìn chung, nội dung đào tạo của các tổ chức lớn, các trường đại học, các cơ sở đào tạo tập trung vào các vấn đề chính, gồm:

+ Nhận thức về khái niệm, bản chất, vai trò của hợp tác xã và các loại hình kinh tế hợp tác khác;

+ Các lý thuyết giải thích cho sự phát triển của khu vực kinh tế hợp tác, cũng như cách thức mà các tác nhân trong khu vực kinh tế hợp tác tương tác với nhau;

+ Chính sách và pháp luật điều chỉnh hành vi của các tổ chức kinh tế hợp tác;

+ Các vấn đề về kinh doanh như quản trị hợp tác xã, kế toán và kiểm toán hợp tác xã, thống kê hợp tác xã, marketing.

Đa số các module đào tạo đều hướng người học không chỉ học kinh doanh với cách hiểu hợp tác xã như một doanh nghiệp, mà còn chú trọng vào các nguyên tắc của hợp tác xã, trong đó đề cao tính cộng đồng và lợi ích của cộng đồng xã

viên.

e. Những lĩnh vực đặc thù của ngành Kế hoạch và Đầu tư

Những lĩnh vực đặc thù trong chức năng nhiệm vụ của ngành Kế hoạch và Đầu tư như xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, xây dựng chính sách phát triển kinh tế xã hội - đặc biệt trong các mảng phát triển bền vững, quản lý đầu thầu, quản lý dự án đầu tư, đầu tư công, phát triển khu vực kinh tế tập thể cũng được tính đến trong chương trình đào tạo này. Theo đó, kiến thức và kỹ năng để phục vụ làm việc theo những lĩnh vực đặc thù của ngành kế hoạch và đầu tư đều được trang bị trong chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế.

f. Năng lực đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển

Học viện Chính sách và Phát triển đã đào tạo cử nhân được 14 khóa, đào tạo thạc sĩ được 12 khóa với 6 ngành (Chính sách công, Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh tế quốc tế, Kinh tế Phát triển, Kinh tế và quản lý công (liên kết với Đại học Rennes 1 của Pháp)), trong đó có thạc sĩ ngành Chính sách công đã đào tạo được 08 năm, các ngành khác đều đã có học viên ra trường. Học viện đã xây dựng được năng lực đào tạo các học phần trình độ thạc sĩ, đồng thời có đầy đủ điều kiện cơ sở vật chất và nhân lực hoàn toàn có khả năng đáp ứng các điều kiện cần thiết để mở mã ngành đào tạo thạc sĩ Quản lý Kinh tế.

3.2. Nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ ngành quản lý kinh tế - định hướng nghiên cứu

3.2.1. Mục tiêu đào tạo

3.2.1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế - định hướng nghiên cứu là: cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới trong lĩnh vực xây dựng và thực thi chính sách kinh tế vĩ mô và vi mô, tổ chức sử dụng nguồn lực để thực hiện mục tiêu của các chương trình, dự án phát triển, và của tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế tập thể khác); đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội, có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ trong các lĩnh vực xây dựng và thực thi chính sách, quản lý dự án và quản lý các tổ chức kinh tế.

3.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau học xong chương trình này, học viên sẽ đạt được những yêu cầu sau:

- Về phẩm chất chính trị:

+ Có phẩm chất chính trị vững vàng, nắm vững những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Có phương pháp luận, tư duy khoa học và sáng tạo.

- **Về kiến thức:** Sau khi học chương trình này, học viên sẽ có hệ thống kiến thức khoa học và kiến thức thực tiễn nền tảng để:

(MT1) nghiên cứu về xây dựng và thực thi chính sách kinh tế vĩ mô và vi mô,

(MT2) nghiên cứu các cách thức tổ chức sử dụng các nguồn lực để thực hiện mục tiêu các chương trình và dự án phát triển cũng như thực hiện các mục tiêu của các tổ chức kinh tế.

(MT3) nghiên cứu, xây dựng, thực thi chính sách về phát triển khu vực kinh tế tập thể, cũng như có kiến thức về tính đặc thù trong việc tổ chức nguồn lực hiện có để thực hiện các mục tiêu của đơn vị kinh tế tập thể.

- **Về kỹ năng:** Sau khi học chương trình này, học viên sẽ có kỹ năng chuyên sâu trong:

(MT4) lựa chọn lý thuyết phù hợp, thu thập và xử lý thông tin, dữ liệu, tổng hợp các văn bản chính sách và các tài liệu khác để phân tích, đánh giá, đề xuất, xây dựng, và thực thi chính sách kinh tế; tổ chức sử dụng nguồn lực có hiệu quả trong quản lý của các chương trình, dự án phát triển và trong các tổ chức kinh tế;

(MT5) trình bày báo cáo nghiên cứu dạng viết và dạng nói;

(MT6) ra quyết định, truyền đạt ý tưởng và thuyết phục người nghe.

- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Sau khi học chương trình này, học viên sẽ có khả năng độc lập trong việc nghiên cứu, phát hiện, giải quyết các vấn đề nghiên cứu và một số vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế và phát triển khu vực kinh tế tập thể; có khả năng thích nghi trong bối cảnh toàn cầu hóa và liên chính trong học thuật.

3.2.2. Chuẩn đầu ra

3.2.2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

Tất cả các học viên sau khi tốt nghiệp cần có những năng lực sau:

(1) Vận dụng được các lý thuyết kinh tế trong nghiên cứu, phân tích, đánh giá, đề xuất chính sách kinh tế và dự báo các hiện tượng kinh tế vĩ mô và vi mô;

(2) Vận dụng được các lý thuyết về quản lý và các công cụ thống kê, phân tích dữ liệu để lập kế hoạch và ra quyết định trong quản lý dự án và quản lý các tổ chức kinh tế;

(3) Giải thích được bản chất, vai trò, xu hướng phát triển của khu vực kinh tế tập thể, vận dụng được các lý thuyết về kinh tế và quản lý và chính sách pháp luật trong phát triển tổ chức kinh tế tập thể;

3.2.2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

(4) Có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu để vận dụng vào nghiên cứu khoa học và thực tiễn quản lý kinh tế;

(5) Có kỹ năng lập, thực thi kế hoạch và ra quyết định;

(6) Có kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và giải quyết vấn đề;

(7) Có kỹ năng cập nhật thông tin, văn bản chính sách, đọc và tổng hợp tài liệu, trình bày báo cáo;

(8) Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học trong công việc.

3.2.2.3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

(9) Có thể tự tìm tòi, nâng cao hiểu biết của bản thân về các lĩnh vực trụ cột của quản lý kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa;

(10) Có sự thấu hiểu và có trách nhiệm trong xây dựng, thực thi chính sách và phát triển tổ chức;

(11) Không vi phạm quy định về liêm chính học thuật và đạo đức nghề nghiệp.

3.2.3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ (không kể các học phần bổ sung kiến thức)

3.2.4. Chuẩn đầu vào

3.2.4.1. Đối tượng tuyển sinh

Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước

Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo quy định đào tạo thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện

3.2.4.2. Tiêu chí tuyển sinh: Theo thông báo tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển

3.2.5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

- Phương pháp giảng dạy: Giảng lý thuyết kết hợp với thực hành, thảo luận, thực hiện dự án, đi thực tế.

- Cách thức đánh giá: theo thang điểm 10.

3.2.6. Nội dung chương trình đào tạo

3.2.6.1. Cấu trúc cơ bản của chương trình đào tạo

Khối kiến thức	Số tín chỉ
1. Kiến thức chung	6
2. Kiến thức bắt buộc	21
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	9
Kiến thức ngành bắt buộc	6
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	6
3. Kiến thức lựa chọn	9
Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn	3
Kiến thức ngành lựa chọn	3
Kiến thức chuyên ngành lựa chọn	3
4. Chuyên đề nghiên cứu và luận văn tốt nghiệp	24
TỔNG SỐ	63

3.2.6.2. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Thời gian thực hiện	
			Năm 1	Năm 2
I	KIẾN THỨC CHUNG	6		
1	Triết học	3	x	
2	Kinh tế học quản lý	3	x	
II	KIẾN THỨC BẮT BUỘC	21		
II.1	Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	9		
1	Các mô hình kinh tế vĩ mô và ứng dụng chính sách	3	x	
2	Thống kê và phân tích dữ liệu	3	x	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	x	
II.2	Kiến thức ngành bắt buộc	6		
1	Phân tích và dự báo kinh tế xã hội	3	x	
2	Kinh tế phát triển	3	x	
II.3	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	6		
1	Quản lý nhà nước về kinh tế	3		x
2	Quản lý dự án đầu tư	3		x
III	KIẾN THỨC LỰA CHỌN	9		
III.1	Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn	3		
1	Kinh tế phát triển so sánh	3	x	
2	Các lý thuyết quản trị hiện đại	3	x	
3	Quản lý tổ chức kinh tế hợp tác	3		x
III.2	Kiến thức ngành lựa chọn	3		
1	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	3		x
2	Kinh tế học về kinh tế hợp tác	3		x
3	Luật và chính sách công	3		x
4	Thẩm định dự án đầu tư	3		x
5	Digital marketing	3		x
6	Quản trị nhân lực	3		x
III.3	Kiến thức chuyên ngành lựa chọn	3		

STT	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Thời gian thực hiện	
			Năm 1	Năm 2
1	Kế hoạch phát triển kinh tế địa phương	3		x
2	Chính sách và pháp luật trong hoạt động kinh tế hợp tác	3		x
3	Quản lý đấu thầu	3		x
4	Quản trị marketing	3		x
5	Quản trị chiến lược nâng cao	3		x
IV	CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP	24		
1	Chuyên đề nghiên cứu 1	4	x	
2	Chuyên đề nghiên cứu 2	8		x
3	Luận văn tốt nghiệp	12		x
	TỔNG CỘNG	63		

3.2.7. Ma trận liên kết các chuẩn đầu ra với mục tiêu của chương trình đào tạo

Ký hiệu CĐR	CĐR của chương trình đào tạo	Mục tiêu của Chương trình đào tạo					
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
CĐR1	Vận dụng được các lý thuyết kinh tế trong phân tích, đánh giá, đề xuất chính sách kinh tế và dự báo các hiện tượng kinh tế vĩ mô và vi mô;	x			x		
CĐR2	Vận dụng được các lý thuyết về quản lý và các công cụ thống kê, phân tích dữ liệu để lập kế hoạch và ra quyết định trong quản lý dự án và quản lý các tổ chức kinh tế;		x			x	
CĐR3	Giải thích được bản chất, vai trò, xu hướng phát triển của khu vực kinh tế tập thể, vận			x		x	x

Ký hiệu CDR	CDR của chương trình đào tạo	Mục tiêu của Chương trình đào tạo					
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
	dụng được các lý thuyết về kinh tế và quản lý và chính sách pháp luật trong phát triển tổ chức kinh tế tập thể;						
CDR4	Có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu để vận dụng vào nghiên cứu khoa học và thực tiễn quản lý kinh tế;				X	X	X
CDR5	Có kỹ năng lập, thực thi kế hoạch và ra quyết định;				X	X	X
CDR6	Có kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và giải quyết vấn đề;				X	X	X
CDR7	Có kỹ năng cập nhật thông tin, văn bản chính sách, đọc và tổng hợp tài liệu, trình bày báo cáo;	X	X	X	X		X
CDR8	Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học trong công việc;				X	X	X
CDR9	Có thể tự tìm tòi, nâng cao hiểu biết của bản thân về các lĩnh vực trụ cột của quản lý kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa;		X			X	
CDR10	Có sự thấu hiểu và có trách nhiệm trong xây dựng, thực thi chính sách và phát triển tổ chức;	X	X	X	X	X	X
CDR11	Không vi phạm quy định về liêm chính học thuật và đạo đức nghề nghiệp;	X	X	X	X	X	X

3.2.8. Ma trận liên kết các thành phần bắt buộc của chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra

TT	Nội dung	Tín chỉ	Chuẩn đầu ra											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	Triết học		3											
2	Kinh tế học quản lý	3	4	3		x				x		x		
3	Các mô hình kinh tế vĩ mô và ứng dụng chính sách	3	4			x								
4	Thống kê và phân tích dữ liệu	3		4		x					x			x
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3				x		x		x	x			x
6	Phân tích và dự báo kinh tế xã hội	3	5			x		x		x				x
7	Kinh tế phát triển	3	4							x		x		
8	Quản lý nhà nước về kinh tế	3		4				x		x		x	x	
9	Quản lý dự án đầu tư	3		4		x	x	x	x				x	
10	Quản lý tổ chức kinh tế hợp tác	3			5		x			x				x
11	Kinh tế phát triển so sánh	3	4			x				x	x			
12	Các lý thuyết quản trị hiện đại	3		3		x						x		
13	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	3	3	3		x	x	x						x
14	Kinh tế học về kinh tế hợp tác	3			4					x	x	x		
15	Luật và chính sách công	3	3							x	x			x x
16	Thẩm định dự án đầu tư	3		4		x	x			x	x			x x
17	Digital marketing	3		4		x		x		x	x			x
18	Quản trị nhân lực	3		4				x	x	x				x
19	Kế hoạch phát triển kinh	3	4	4		x	x	x	x	x				x x

TT	Nội dung	Tín chỉ	Chuẩn đầu ra										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	tế địa phương												
20	Chính sách và pháp luật trong hoạt động kinh tế hợp tác	3			5	x				x		x	
21	Quản lý đấu thầu	3		4			x		x		x		
22	Quản trị marketing	3		4		x	x	x			x		
23	Quản trị chiến lược nâng cao	3		4		x	x			x	x		
24	Chuyên đề nghiên cứu 1	4				x	x	x	x	x	x	x	x
25	Chuyên đề nghiên cứu 2	8				x	x	x	x	x	x	x	x
26	Luận văn tốt nghiệp	12				x	x	x	x	x	x	x	x

3.3. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành quản lý kinh tế - định hướng ứng dụng

3.3.1. Mục tiêu đào tạo

3.3.1.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng là: giúp người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng làm việc, có thể phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành quản lý kinh tế trong lĩnh vực phân tích, đánh giá, thiết kế, đề xuất xây dựng và thực hiện chính sách, quản lý và thực hiện dự án, quản lý các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã và các tổ chức kinh tế tập thể khác); đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội, có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ trong các lĩnh vực xây dựng và thực thi chính sách, quản lý dự án và quản lý các tổ chức kinh tế.

3.3.1.2. Mục tiêu cụ thể

Sau học chương trình này, học viên đạt được những yêu cầu năng lực sau:

- Về phẩm chất chính trị:

+ Có phẩm chất chính trị vững vàng, nắm vững những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Có phương pháp luận, tư duy khoa học và sáng tạo.

- **Về kiến thức:** Sau khi học chương trình này, học viên sẽ được trang bị kiến thức về chuyên môn và kỹ thuật nghiệp vụ trong:

(MT1) xây dựng, phân tích, đánh giá, thực thi chính sách kinh tế;

(MT2) quản lý các chương trình, dự án phát triển;

(MT3) quản lý các tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác, và các hình thức kinh tế tập thể khác).

- **Về kỹ năng:** Sau khi học chương trình này, học viên sẽ có kỹ năng chuyên sâu trong:

(MT4) tổ chức nguồn lực có hiệu quả để thực hiện các công việc liên quan đến phân tích, đánh giá, đề xuất, xây dựng, thực hiện chính sách kinh tế; đề xuất, quản lý thực hiện, theo dõi, đánh giá các chương trình, dự án phát triển; để đạt mục tiêu của tổ chức kinh tế (doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác, và các loại hình kinh tế tập thể khác).

(MT5) trình bày báo cáo nghiên cứu dạng viết và dạng nói;

(MT6) ra quyết định, truyền đạt ý tưởng và thuyết phục người nghe.

- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Sau khi học chương trình này, học viên sẽ có khả năng độc lập trong việc nghiên cứu, phát hiện, giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế và phát triển khu vực kinh tế tập thể; có khả năng thích nghi trong bối cảnh toàn cầu hóa và liên chính trong học thuật.

3.3.2. Chuẩn đầu ra

3.3.2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

Học viên sau khi tốt nghiệp cần có kiến thức chuyên môn và thực hiện được các nghiệp vụ liên quan trong các lĩnh vực sau:

(1) Phân tích, đánh giá, đề xuất chính sách kinh tế và dự báo các hiện tượng kinh tế vĩ mô và vi mô;

(2) Lập kế hoạch và ra quyết định trong quản lý các chương trình, dự án phát triển và quản lý các tổ chức kinh tế;

(3) Phân tích, đánh giá chính sách phát triển, quản lý tổ chức kinh tế thuộc

khu vực kinh tế tập thể;

3.3.2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

(4) Có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu để sử dụng trong công việc;

(5) Có kỹ năng lập, thực thi kế hoạch và ra quyết định;

(6) Có kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và giải quyết vấn đề;

(7) Có kỹ năng cập nhật thông tin, văn bản chính sách, đọc và tổng hợp tài liệu, trình bày báo cáo;

(8) Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học trong công việc.

3.3.2.3. Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

(9) Có thể tự tìm tòi, nâng cao hiểu biết của bản thân về các lĩnh vực trụ cột của quản lý kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa;

(10) Có sự thấu hiểu và có trách nhiệm trong xây dựng, thực thi chính sách và phát triển tổ chức;

(11) Không vi phạm quy định về liêm chính học thuật và đạo đức nghề nghiệp.

3.3.3. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ (không kể các học phần bổ sung kiến thức)

3.3.4. Chuẩn đầu vào

3.3.4.1. Đối tượng tuyển sinh

Đã tốt nghiệp đại học trong và ngoài nước.

Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo quy định đào tạo thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

3.3.4.2. Tiêu chí tuyển sinh: Theo thông báo tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển

3.3.5. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

- Phương pháp giảng dạy: giảng lý thuyết kết hợp với thực hành, thảo luận, thực hiện dự án, đi thực tế.

- Cách thức đánh giá: theo thang điểm 10.

3.3.6. Nội dung chương trình đào tạo

3.3.6.1. Cấu trúc cơ bản của chương trình đào tạo

Khối kiến thức	Số tín chỉ
1. Kiến thức chung	6
2. Kiến thức bắt buộc	27
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	9
Kiến thức ngành bắt buộc	9
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	9
3. Kiến thức lựa chọn	12
Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn	3
Kiến thức ngành lựa chọn	6
Kiến thức chuyên ngành lựa chọn	3
4. Thực tập và đề án tốt nghiệp	15
TỔNG SỐ	60

3.3.6.2. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Thời gian thực hiện	
			Năm 1	Năm 2
I	KIẾN THỨC CHUNG	6		
1	Triết học	3	x	
2	Kinh tế học quản lý	3	x	
II	KIẾN THỨC BẮT BUỘC	27		
II.1	Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	9		
1	Các mô hình kinh tế vĩ mô và ứng dụng chính sách	3	x	
2	Thống kê và phân tích dữ liệu	3	x	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	x	
II.2	Kiến thức ngành bắt buộc	9		
1	Phân tích và dự báo kinh tế xã hội	3	x	

STT	HỌC PHẦN	Số tín chỉ	Thời gian thực hiện	
			Năm 1	Năm 2
2	Kinh tế phát triển	3	x	
3	Quản lý khu vực công	3	x	
II.3	Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	9		
1	Quản lý nhà nước về kinh tế	3		x
2	Quản lý dự án đầu tư	3		x
3	Quản lý tổ chức kinh tế hợp tác	3		x
III	KIẾN THỨC LỰA CHỌN	12		
III.1	Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn	3		
1	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	3	x	
2	Chính sách thuế	3	x	
3	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	x	
III.2	Kiến thức ngành lựa chọn	6		
1	Kế hoạch phát triển kinh tế địa phương	3		x
2	Kinh tế học về kinh tế hợp tác	3		x
3	Luật và chính sách công	3		x
4	Thẩm định dự án đầu tư	3		x
5	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3		x
6	Digital marketing	3		x
III.3	Kiến thức chuyên ngành lựa chọn	3		
1	Chính sách và pháp luật trong hoạt động kinh tế hợp tác	3		x
2	Quản lý đấu thầu	3		x
3	Quản lý sự thay đổi	3		x
4	Quản trị chiến lược nâng cao	3		x
5	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3	x	
IV	LUẬN VĂN THẠC SĨ	15		x
1	Chuyên đề thực tế	6		x
2	Đề án tốt nghiệp	9		x
V	TỔNG CỘNG	60		

3.3.7. Ma trận liên kết các chuẩn đầu ra với mục tiêu của chương trình đào tạo

Ký hiệu CĐR	CĐR của Chương trình đào tạo	Mục tiêu của Chương trình đào tạo					
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
CĐR1	Vận dụng được các lý thuyết kinh tế trong phân tích, đánh giá, đề xuất chính sách kinh tế và dự báo các hiện tượng kinh tế vĩ mô và vi mô;	x			x		
CĐR2	Vận dụng được các lý thuyết về quản lý và các công cụ thống kê, phân tích dữ liệu để lập kế hoạch và ra quyết định trong quản lý dự án và quản lý các tổ chức kinh tế;		x			x	
CĐR3	Giải thích được bản chất, vai trò, xu hướng phát triển của khu vực kinh tế tập thể, vận dụng được các lý thuyết về kinh tế và quản lý và chính sách pháp luật trong phát triển tổ chức kinh tế tập thể;			x		x	x
CĐR4	Có kỹ năng thu thập và xử lý dữ liệu để vận dụng vào nghiên cứu khoa học và thực tiễn quản lý kinh tế;				x	x	x
CĐR5	Có kỹ năng lập, thực thi kế hoạch và ra quyết định;				x	x	x
CĐR6	Có kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và giải quyết vấn đề;				x	x	x

Ký hiệu CDR	CDR của Chương trình đào tạo	Mục tiêu của Chương trình đào tạo					
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6
CDR7	Có kỹ năng cập nhật thông tin, văn bản chính sách, đọc và tổng hợp tài liệu, trình bày báo cáo;	x	x	x	x		x
CDR8	Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và tin học trong công việc;				x	x	x
CDR9	Có thể tự tìm tòi, nâng cao hiểu biết của bản thân về các lĩnh vực trụ cột của quản lý kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa;		x			x	
CDR10	Có sự thấu hiểu và có trách nhiệm trong xây dựng, thực thi chính sách và phát triển tổ chức;	x	x	x	x	x	x
CDR11	Không vi phạm quy định về liêm chính học thuật và đạo đức nghề nghiệp;	x	x	x	x	x	x

3.3.8. Ma trận liên kết các thành phần bắt buộc của chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra

TT	Nội dung	Tín chỉ	Chuẩn đầu ra											
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	Triết học		3											
2	Kinh tế học quản lý	3	4	3		x				x		x		
3	Các mô hình kinh tế vĩ mô và ứng dụng chính sách	3	4			x								
4	Thống kê và phân tích dữ liệu	3		4		x					x			x

TT	Nội dung	Tín chỉ	Chuẩn đầu ra										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3				x		x		x	x		x
6	Phân tích và dự báo kinh tế xã hội	3	5			x		x		x			x
7	Kinh tế phát triển	3	4						x		x		
8	Quản lý khu vực công	3		4				x	x			x	
9	Quản lý nhà nước về kinh tế	3		4			x		x		x	x	
10	Quản lý dự án đầu tư	3		4		x	x	x	x			x	
11	Quản lý tổ chức kinh tế hợp tác	3			5		x		x			x	
12	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội	3	3	3		x	x	x				x	
13	Chính sách thuế	3	3	3					x	x	x		
14	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3		3		x							x
15	Kế hoạch phát triển kinh tế địa phương	3	4	4		x	x	x	x	x			
16	Kinh tế học về kinh tế hợp tác	3			4				x	x	x		
17	Luật và chính sách công	3	3						x	x		x	x
18	Thẩm định dự án đầu tư	3		4		x	x		x	x		x	x
19	Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	3		4		x	x	x	x	x	x		
20	Digital marketing	3		4		x		x		x	x		x
21	Chính sách và pháp luật trong hoạt động kinh tế hợp tác	3			5	x			x		x		

TT	Nội dung	Tín chỉ	Chuẩn đầu ra										
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	Quản lý đấu thầu	3		4			x		x		x		
23	Quản lý sự thay đổi	3		4					x		x		
24	Quản trị chiến lược nâng cao	3		4		x	x			x	x		
25	Kỹ năng lãnh đạo và quản lý	3		3			x	x	x		x	x	
26	Chuyên đề thực tế	6				x	x	x	x	x	x	x	x
27	Đề án tốt nghiệp	12				x	x	x	x	x	x	x	x

3.3.9. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.
- Được công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành đầy đủ các học phần và bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ và đạt trình độ ngoại ngữ theo quy định đào tạo thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

3.3.10. Hướng dẫn thực hiện

- Thời gian áp dụng: áp dụng cho khóa đào tạo tuyển sinh từ năm 2024.
- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 02 năm, mỗi năm có 2-3 học kỳ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.
- Người học nhập học được đăng ký theo kế hoạch giảng dạy của Học viện. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, người học có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Nội dung cần đạt được, phương pháp giảng dạy, phân bố thời lượng (giảng dạy, thảo luận/thực hành/tự học), và đánh giá của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

3.4. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng

3.4.1. Đối tượng tuyển sinh

a. Yêu cầu đối với người dự tuyển

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành kèm theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Quyết định số 883/QĐ-HVCSPT ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ tại Học viện Chính sách và Phát triển, người dự tuyển đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế phải có các điều kiện sau đây:

+ Đối với thí sinh dự tuyển chuyên ngành Quản lý kinh tế phải có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) các ngành Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế. Nếu không thuộc các khối ngành trên, thí sinh phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức các môn: Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô; Kinh tế phát triển; Kinh tế đầu tư; Quản trị chiến lược.

+ Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm Văn bản công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

+ Có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Học viện Chính sách và Phát triển cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ Tiếng Anh đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Cơ sở đào tạo Ngoại ngữ Việt Nam cấp và được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định trong các thông báo tuyển sinh của Học viện.

- Về điều kiện sức khỏe: Có đủ sức khỏe để học tập

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Học viện Chính sách và Phát triển.

b. Phương thức tuyển sinh

- **Phương thức tuyển sinh:** xét tuyển

a) Xét tuyển thẳng: Những thí sinh tốt nghiệp đại học chính quy tại Học viện Chính sách và Phát triển ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký xét tuyển đạt hạng Khá trở lên trong thời hạn 24 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) và chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

b) Xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ đăng ký dự tuyển và thực hiện phỏng vấn thí sinh các vấn đề cơ bản của chuyên ngành dự thi.

- **Đối tượng và chính sách ưu tiên**

a) *Đối tượng ưu tiên:*

- Người có thời gian công tác 02 năm liên tục trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực I trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực I theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

b) *Về chính sách ưu tiên:*

- Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định được cộng thêm 20 điểm (thang điểm 100) vào kết quả xét tuyển;

- Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

Hình thức nộp hồ sơ: Gửi các hồ sơ về Học viện theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Học viện Chính sách và Phát triển, Khu đô thị Nam An Khánh, An Thượng, Hoài Đức, Thành phố Hà Nội.

- (1) Sơ yếu lý lịch tự thuật (có xác nhận của địa phương hoặc cơ quan công tác)
- (2) Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm đại học;
- (3) Bản sao công chứng văn bằng, chứng chỉ minh chứng trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 trở lên;
- (4) Bản sao công chứng các giấy tờ có liên quan đến đối tượng ưu tiên (nếu có);
- (5) Giấy chứng nhận của Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo về văn bằng tốt nghiệp do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp (nếu có);
- (6) Phiếu đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ (*Theo mẫu*);
- (7) Ảnh 3x4 (04 cái).

Sau khi trúng tuyển, Học viện thực hiện hậu kiểm hồ sơ tuyển sinh, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về mặt pháp lý của hồ sơ. Nếu phát hiện có sai phạm Học viện sẽ hủy kết quả của thí sinh và các quyền lợi liên quan.

Quy trình tuyển sinh

Thông báo tuyển sinh

Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Học viện Chính sách và Phát triển ít nhất 30 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển.

Thông báo tuyển sinh bao gồm những nội dung:

- Đối tượng và điều kiện dự tuyển,
- Chi tiêu tuyển sinh theo chương trình đào tạo, hình thức đào tạo.
- Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung
- Hồ sơ dự tuyển.
- Kế hoạch và phương thức tuyển sinh.
- Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho

lộ trình từng năm học, cả khóa học.

- Học phí, các chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ kinh phí cho nghiên cứu sinh trong quá trình học *tập (nếu có)*.

Những thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo trong từng đợt tuyển sinh cụ thể.

Quy trình xét tuyển

Thực hiện xét tuyển theo quy chế tuyển sinh và đào tạo thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy chế của Học viện.

3.4.2. Quy mô tuyển sinh và thời gian đào tạo

Căn cứ vào năng lực giảng viên và điều kiện cơ sở vật chất, dự kiến quy mô tuyển sinh như sau:

- Khóa học 2023 - 2025: 30 học viên;
- Khóa học 2024 – 2026: 30 học viên;
- Khóa học 2025 - 2027: 45 học viên;
- Khóa học 2026 - 2028: 45 học viên;
- Khóa học 2027 – 2029: 60 học viên.

3.5. Đề cương chi tiết các học phần

PHẦN IV. CÁC MINH CHỨNG KÈM THEO ĐỀ ÁN

(Minh chứng về các nội dung tại Thông tư số 02/2022/TT- BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Nghị quyết số 25/NQ-TTHĐHVCSPT ngày 5/10/2023 của Hội đồng trường phê duyệt chủ trương xây dựng đề án mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế - trình độ thạc sĩ (Mã số: 8310110);

2. Quyết định số 1314/QĐ-HVCSPT ngày 5/10/2023 về việc thành lập nhóm nghiên cứu đề án “Mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế tại Học viện Chính sách và Phát triển”;

3. Quyết định số 1315/QĐ-HVCSPT ngày 5/10/2023 về việc thành lập nhóm xây dựng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế;

4. Quyết định số 1427/QĐ-HVCSPT ngày 26/10/2023 về việc thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế tại Học viện Chính sách và Phát triển;

5. Hồ sơ thẩm định chương trình đào tạo và các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo

6. Quyết định số 1470/QĐ-HVCSPT ngày 02/11/2023 về việc thành lập Hội đồng thẩm định “Đề án mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế tại Học viện Chính sách và Phát triển”;

7. Biên bản thẩm định “Đề án mở mã ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế tại Học viện Chính sách và Phát triển”;

8. Xác nhận điều kiện thực tế của Học viện Chính sách và phát triển về Đề án mở mã ngành Thạc sĩ Quản lý kinh tế (Phụ lục 03);

9. Quyết định số 1488/QĐ-HVCSPT ngày 03/11/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Quản lý kinh tế;

10. Quyết định số 1487/QĐ-HVCSPT ngày 03/11/2023 về việc ban hành chương trình bổ sung kiến thức trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế;

11. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế;

12. Quyết định số 883/QĐ-HVCSPT ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Học viện Chính sách và Phát triển;

13. Quyết định 1098/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho

phép Học viện Chính sách và Phát triển đào tạo trình độ đại học ngành Kinh tế Phát triển.

14. Quyết định số 2672/QĐ-BGDĐT ngày 24/7/2012 về việc giao cho Học viện Chính sách và Phát triển đào tạo ngành Kinh tế quốc tế và ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học hệ chính quy.

15. Quyết định số 4814/QĐ-BGDĐT ngày 30/07/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao cho Học viện Chính sách và Phát triển đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành: Kinh tế, Chính sách công và Tài chính – Ngân hàng.

16. Quyết định số 175/QĐ-BKHĐT ngày 23/02/2023 về Chương trình hành động của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02/02/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022; Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới.